

ANH NGỮ THẦY VINH

TIENG ANH EZ

SÁCH TỔNG HỢP
CĂN BẢN ĐẾN THPT



TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

LỜI GIỚI THIỆU

Với tâm huyết của một người thầy luôn đồng hành cùng học sinh Việt Nam trên hành trình chinh phục tiếng Anh, **Anh Ngữ Thầy Vinh** trân trọng giới thiệu đến bạn đọc quyển “**Sách Tổng hợp Căn bản đến THPT**” — một bộ tài liệu được thiết kế bài bản, hệ thống hóa toàn bộ kiến thức từ nền tảng đến nâng cao, giúp các em vững vàng kỹ năng ngữ pháp và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập cũng như trong đời sống.

Quyển sách không chỉ đơn thuần là tập hợp các đơn vị kiến thức rời rạc, mà được xây dựng như một **lộ trình học ngôn ngữ toàn diện, có định hướng rõ ràng**, bắt đầu từ những khái niệm cơ bản nhất (từ loại, cấu trúc câu, thì, mạo từ...) đến các chuyên đề ngữ pháp nâng cao như mệnh đề quan hệ, đảo ngữ, causative, hay phân biệt transitive và intransitive verbs. Mỗi bài học đều được trình bày **khoa học, trực quan, và có giải thích rõ ràng bằng song ngữ Anh – Việt**, giúp học sinh từng bước hình thành nền tảng ngôn ngữ vững chắc. Song song đó là **hệ thống bài tập đa dạng, tăng dần độ khó** để các em có thể ôn luyện, củng cố và vận dụng kiến thức một cách tự nhiên, hiệu quả.

Điểm nổi bật tạo nên giá trị khác biệt của tài liệu này nằm ở **cách tiếp cận “tư duy ngôn ngữ học thuật”** nhưng vẫn **gần gũi, dễ hiểu**, đặc biệt phù hợp với học sinh Việt Nam. Thay vì học từng mảnh kiến thức rời rạc, các em được dẫn dắt để **hiểu bản chất, nhìn thấy sự liên kết giữa các mảng ngữ pháp**, từ đó dễ dàng áp dụng trong kỹ năng đọc, viết, nghe, nói. Đây chính là nền tảng giúp học sinh **tự tin bước vào các kỳ thi quan trọng như THPT Quốc Gia, IELTS, cũng như phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh linh hoạt trong môi trường học thuật và quốc tế**.

Tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ không chỉ là một công cụ học tập, mà còn là **người bạn đồng hành đáng tin cậy**, truyền cảm hứng cho các em trên hành trình khám phá và chinh phục tiếng Anh. Mong rằng từng trang sách sẽ góp phần khơi dậy trong các em **niềm đam mê học tập, sự chủ động, kiên trì và tinh thần học hỏi không ngừng**, để từ đó mở ra nhiều cánh cửa tri thức và cơ hội cho tương lai.

— Anh Ngữ Thầy Vinh

TABLE OF CONTENTS – MỤC LỤC

BÀI 1. TỪ LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH	6
1. Danh từ (Nouns)	6
2. Động từ (Verbs) – Thường – To be	6
3. Tính từ (Adjectives)	6
4. Trạng từ (Adverbs)	7
5. Đại từ (Pronouns)	7
6. Mạo từ (Articles) (<i>chỉ có trong tiếng Anh</i>)	7
7. Giới từ (Prepositions)	7
BÀI 2. CÁCH XÁC ĐỊNH TỪ LOẠI CHO TỪ ĐA CHỨC NĂNG	9
BÀI 3. WORD FORMATION CHUYÊN ĐÔI TỪ LOẠI	11
BÀI 4. CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT	18
1. Chủ ngữ (Subject)	18
2. Vị ngữ (Predicate)	18
3. Tân ngữ (Object)	18
4. Bổ ngữ (Complement)	18
5. Mệnh đề (Clause)	18
BÀI 5. TÓM TẮT CÁC THÌ VÀ NGỮ PHÁP BỊ ĐỘNG	21
BÀI 6. MẠO TỪ (ARTICLE) CƠ BẢN – NÂNG CAO	22
1. Mạo từ xác định – The	22
2. Mạo từ không xác định – A / An	22
3. Zero Article (Không dùng mạo từ)	23
4. Những cặp dễ nhầm – The vs Zero Article	23
5. Một số quy tắc nâng cao khác	23
BÀI 7. THỨ TỰ SỬ DỤNG TÍNH TỪ	24
BÀI 8. THỨ TỰ SỬ DỤNG TRẠNG TỪ	27
BÀI 9. CÂU ĐƠN – CÂU GHÉP – CÂU PHÚC	29
I. Câu Đơn (Simple Sentence)	29
II. Câu Ghép (Compound Sentence)	29

III. Câu Phúc (Complex Sentence)	30
BÀI 10. CỤM DANH TỪ (NOUN PHRASE).....	32
a. Determiners (Từ hạn định)	32
b. Premodifiers (Bố nghĩa trước danh từ)	32
c. Head noun (Danh từ trung tâm)	33
d. Postmodifiers (Bố nghĩa sau danh từ).....	33
BÀI 11. STATIC VERBS IN CONTINUOUS FORM - LINKING VERBS.....	35
BÀI 12. TRANSITIVE VERBS INTRANSITIVE VERB	37
I. Transitive Verbs (Ngoại Động Từ)	37
◆ Direct Object (Tân ngữ trực tiếp).....	37
◆ Indirect Object (Tân ngữ gián tiếp).....	37
II. Intransitive Verbs (Nội Động Từ)	37
BÀI 13. NEITHER – NOR / EITHER - OR	39
BÀI 14. CAUSATIVE FORM	41
1. Causative chủ động (ít dùng hơn)	41
2. Causative bị động (dùng phổ biến hơn)	41
BÀI 15. ADVANCED GRAMMAR	43
1. Đảo ngữ với Hardly / No sooner / Scarcely	43
2. Should + S + V (Điều kiện loại 1 dạng đảo)	43
3. Câu bị động phúc (Passive voice with reporting verbs)	43
4. Rút gọn mệnh đề quan hệ	43
5. Câu nhán mạn (Cleft sentence – It is/was ... that)	43
BÀI 16. INVERSION – ĐẢO NGỮ	45
BÀI 17. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSES	47
BÀI 18. USING PREPOSITIONS WITH RELATIVE PRONOUNS)	49
B. Rút Gọn Mệnh Đề Quan Hệ (Reduced Relative Clauses)	49
C. Mệnh Đề Quan Hệ Với Cụm Từ Chỉ Số Lượng Hoặc Đại Từ Bất Định (Relative Clauses With Quantifiers Or Indefinites)	50
BÀI 19. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ	51
I. Rút Gọn Mệnh Đề Quan Hệ Ở Dạng Chủ Động → Dùng V-Ing.....	51

II. Rút Gọn Mệnh Đề Quan Hệ Ở Dạng Bị Động → Dùng V3/Ed	51
BÀI 20. LỖI PHÔ BIÉN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - PHẦN 1	53
BÀI 21. LỖI PHÔ BIÉN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - PHẦN 2	55
BÀI 22. KỸ NĂNG ĐỌC BÀI CĂN BẢN	57
BÀI 23. TÌM TIÊU ĐỀ ĐOẠN VĂN	60
BÀI 24. DẠNG BÀI THÊM VÀO ĐOẠN VĂN	62
I. Insert-A-Sentence Là Gì?	62
II. Cách Làm Bài Insert-A-Sentence	62
BÀI 25. SẮP XẾP CÂU TRONG HỘI THOẠI	64
BÀI 26. DẠNG BÀI SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU CƠ BẢN	67
BÀI 27. DẠNG BÀI SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU NÂNG CAO	69
BÀI 28. CÁCH DIỄN GIẢI LẠI PARAPHRASE	71
◆ 1. Not Only... But Also → Không Chỉ... Mà Còn	71
◆ 2. Despite / In Spite Of → Mặc Dù	71
◆ 3. The More..., The More... → Càng... Thì Càng...	71
◆ 4. Even Though / Although / Though → Mặc Dù	72
◆ 5. Such... That / So... That → Quá... Đến Nỗi	72
BÀI 29. TÓM TẮT QUY TRÌNH LUYỆN DICTATION CƠ BẢN NÂNG CAO	74

BÀI 1. TỪ LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

I. KHÁI NIỆM

Từ loại là cách phân chia từ dựa trên chức năng ngữ pháp và ý nghĩa của chúng trong câu. Cả tiếng Việt và tiếng Anh đều có các từ loại cơ bản như danh từ, động từ, tính từ..., nhưng có một số điểm khác biệt quan trọng do tiếng Việt là ngôn ngữ **đơn lập** (không chia thì, chia số, chia giống) còn tiếng Anh là ngôn ngữ **biến hình** (có chia thì, số ít/số nhiều, chủ ngữ - vị ngữ...).

1. Danh từ (Nouns)

- **Chức năng:** Chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm, lĩnh vực.
- **Tiếng Việt:**
 - Cụ thể: *bàn, ghế, học sinh, ngôi nhà*
 - Trừu tượng / học thuật: *văn hóa, kinh tế, tiền tệ, truyền thống, công nghệ, chính trị, pháp luật, giáo dục*
- **Tiếng Anh:**
 - Cụ thể: *table, chair, student, house*
 - Trừu tượng / học thuật: *culture, economy, currency, tradition, technology, politics, law, education*

☞ Lưu ý: Tiếng Anh phân biệt danh từ đếm được (**countable**) và không đếm được (**uncountable**), trong khi tiếng Việt thì không.

2. Động từ (Verbs) – Thường – To be

- **Chức năng:** Chỉ hành động, trạng thái, hoặc quá trình.
- **Tiếng Việt:**
 - Thường ngày: *ăn, uống, chạy, học*
 - Quá trình/biến đổi: *đa dạng hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa*
- **Tiếng Anh:**
 - Thường ngày: *eat, drink, run, study*
 - Quá trình/biến đổi: *diversify, urbanize, modernize, industrialize, globalize*

3. Tính từ (Adjectives)

- **Chức năng:** Bổ nghĩa cho danh từ, chỉ đặc điểm, tính chất.
- **Tiếng Việt:**
 - Miêu tả: *đẹp, cao, nhanh, giỏi*
 - Thuộc về / quan hệ: *thuộc về môi trường, mang tính toàn cầu, có tính truyền thống, liên quan đến xã hội*
- **Tiếng Anh:**
 - Miêu tả: *beautiful, tall, fast, smart*
 - Thuộc về / quan hệ: *environmental, global, traditional, social*

☞ Lưu ý: Trong tiếng Anh, tính từ thường đứng **trước** danh từ (*a beautiful house*), còn trong tiếng Việt đứng **sau** danh từ (*ngôi nhà đẹp*).

4. Trạng từ (Adverbs)

- **Chức năng:** Bổ nghĩa cho động từ, tính từ, hoặc cả câu.
- **Tiếng Việt:** *rất, nhanh, thường xuyên, hầu như, chắc chắn*
- **Tiếng Anh:** *very, quickly, often, almost, certainly*

☞ Trạng từ tiếng Anh thường có hậu tố *-ly* (*quickly, carefully*), còn tiếng Việt thì không.

5. Đại từ (Pronouns)

- **Chức năng:** Thay thế cho danh từ để tránh lặp.
- **Tiếng Việt:**
 - Nhân xưng: *tôi, bạn, anh, chị, họ, chúng ta*
 - Chỉ định: *này, kia, đó*
 - Nghi vấn: *ai, gì, nào*
- **Tiếng Anh:**
 - Personal: *I, you, he, she, they, we*
 - Demonstrative: *this, that, these, those*
 - Interrogative: *who, what, which*

6. Mạo từ (Articles) (chỉ có trong tiếng Anh)

- **Chức năng:** Xác định danh từ là chung hay cụ thể.
- **Tiếng Anh:**
 - Xác định: *the (the book, the sun)*
 - Bất định: *a, an (a house, an apple)*
- **Tiếng Việt:** Không có mạo từ, thường dùng từ chỉ định thay thế (*một cái bàn, cuốn sách đó*).

7. Giới từ (Prepositions)

- **Chức năng:** Chỉ quan hệ về không gian, thời gian, cách thức.
- **Tiếng Việt:** *trên, dưới, trong, ngoài, với, của*
- **Tiếng Anh:** *on, under, in, out, with, of*

☞ Tiếng Anh bắt buộc phải có giới từ trong nhiều cấu trúc (*interested in, good at*), còn tiếng Việt thì linh hoạt hơn.

II. BÀI TẬP

Bài tập: Xác định loại từ CƠ BẢN

Yêu cầu: Đọc các câu dưới đây, gạch chân từ được in đậm và xác định đó là **danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, đại từ, mạo từ hay giới từ**.

Phần 1: Tiếng Việt

1. Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ.
2. Chính phủ muốn **đa dạng hóa** sản phẩm xuất khẩu.
3. Chúng ta cần có lối sống **thuộc về môi trường** hơn.
4. Cô ấy học rất **chăm chỉ** để đạt kết quả tốt.
5. **Anh** sẽ đi cùng **em** đến buổi họp.
6. Quyển sách **này** đang ở **trên** bàn.

Phần 2: Tiếng Anh

1. The **economy** of the country is growing fast.
2. The government wants to **diversify** its exports.
3. We need a more **environmental** lifestyle.
4. She studies **hard** to get good results.
5. **They** will go with **us** to the meeting.
6. This book is **on** the table.
7. He bought **a** new house in the city.
8. That tradition is very important to our **culture**.

NÂNG CAO:

Phần 1 – Tiếng Việt

1. **Việc làm** ảnh hưởng đến nhiều người bằng cách quảng bá đồ uống có cồn đã làm dây lén con sóng biểu tình tại Hà Nội.
2. Chính sách mới về **kinh tế** và giáo dục, **mặc dù** còn nhiều hạn chế, đã mang lại một số cải thiện rõ rệt cho đời sống người dân.
3. Chính phủ quyết định **đa dạng hóa** ngành công nghiệp, **để** giảm sự phụ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên.
4. Các tổ chức xã hội đã nhanh chóng lên tiếng, **khi** nhận thấy tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường đô thị.
5. Người dân tin rằng những thay đổi trong **truyền thông** gia đình có thể ảnh hưởng đến **văn hóa** chung của cộng đồng.

Phần 2 – Tiếng Anh

1. The **promotion** of alcoholic drinks, which affected many people, has triggered a wave of **protests** in Hanoi.
2. The new **economic** and educational policies, **although** limited, have brought significant improvements to people's lives.
3. The government decided to **diversify** the industry **to** reduce its dependence on natural resource exports.
4. Social organizations quickly raised their voices **when** they realized the negative impact of urban pollution.
5. Citizens believe that changes in family **traditions** can influence the shared **culture** of the community.

BÀI 2. CÁCH XÁC ĐỊNH TỪ LOẠI CHO TỪ ĐA CHỨC NĂNG

1. Nhìn vị trí trong câu

Vị trí	Thường là	Ví dụ
Sau mạo từ (<i>a, the</i>), sở hữu (<i>my, his</i>)	Danh từ	The record is new.
Sau chủ ngữ, chia thì	Động từ	They record songs.
Trước danh từ	Tính từ	She is a careful student.
Bổ nghĩa cho động từ	Trạng từ	She speaks carefully .

2. Nhìn đuôi từ (hậu tố):

Hậu tố	Loại từ	Ví dụ
-tion, -ment	Danh từ	motivation
-ate, -en, -ify	Động từ	motivate
-ful, -ive, -able	Tính từ	useful
-ly	Trạng từ	usefully

3. Dùng từ thay thế kiểm tra:

Thay từ cần đoán bằng từ đã biết cùng từ loại:



- Nếu câu vẫn đúng → đúng loại
- Nếu sai ngữ pháp → không phải loại đó

I **record** songs → I **write** songs (động từ) **ĐÚNG**
This is my **record** → This is my **book** (danh từ) **ĐÚNG**

Tóm gọn: **Vị trí + Hậu tố + Tù thay thế** = **Xác định từ loại chính xác**

III. BÀI TẬP

As teenagers grow, they start to make their own **plan** for the future and **plan** their daily routines without their parents' control. They take on real **work** at school or at home and **work** hard to prove they are responsible. Many teens **record** their personal goals in a journal and keep a **record** of their progress to stay motivated. They also **use** different tools to stay organized, and the smart **use** of time makes them more confident. When they face problems, they ask for **help** and later **help** others who go through the same challenges. They begin to **care** more about their own decisions, and this **self-care** builds their confidence. They **trust** their choices even when others doubt them, and this inner **trust** pushes them forward. Some **study** new skills after school, and this extra **study** shows their determination. They still **play** sports or games to relax, and that short **play** helps them refresh their minds. They **dream** about future success, and every **dream** becomes a reason to keep going. These simple actions teach them how

to **work** independently, **plan** wisely, **care** about their growth, **help** their community, **trust** their abilities, and **dream** bravely.

Paragraph 1 — Academic Pursuits

University students often **research** new issues before writing, and their **research** forms the foundation of every argument. They **debate** different perspectives, and each **debate** sharpens their critical thinking. When they **present** their findings, the **presentation** reflects both logic and creativity. They **question** the reliability of sources, and every **question** opens a new line of inquiry. Even when they **fail** an experiment, the **failure** becomes data to guide the next attempt.

Paragraph 2 — Innovation and Leadership

Innovators constantly **design** new solutions, and each **design** expresses their vision. They **lead** projects with confidence, and their **lead** inspires others to follow. They **impact** their communities, and the **impact** of their decisions lasts for years. When obstacles appear, they **address** the issue directly, and their formal **address** reassures the whole team. They **support** bold ideas, and this **support** builds a culture of trust and growth.

Paragraph 3 — Social Development

Social leaders often **advocate** for human rights, and their **advocacy** shapes public policy. They **protest** injustice, and each **protest** sends a clear message. They **engage** with local groups, and the **engagement** creates long-term cooperation. When they **challenge** old traditions, the **challenge** invites progress. They **monitor** ongoing reforms, and their careful **monitoring** ensures the reforms succeed. Even when people **doubt** their mission, their quiet **doubt** only strengthens their resolve.

Paragraph 4 — Personal Development

Ambitious learners often **set** new goals, and each **goal-setting** session clarifies their direction. They **balance** their academic work with personal life, and this **balance** protects their well-being. When they **focus** on small tasks, their sharp **focus** helps them move faster. They **challenge** their own limits, and each **challenge** becomes a chance to grow. They **review** their achievements, and this **review** motivates them to pursue higher standards.

Paragraph 5 — Global Collaboration

International teams must **coordinate** their actions, and effective **coordination** prevents confusion. They **exchange** resources freely, and each **exchange** strengthens mutual trust. They **conduct** cross-cultural projects, and the **conduct** of members reflects their professionalism. When they **host** international forums, the **host** takes on great responsibility. They **develop** shared values, and this **development** builds a foundation for long-term peace.

BÀI 3. WORD FORMATION

CHUYỂN ĐỔI TỪ LOẠI

I. NỘI DUNG

1. Ý tưởng cốt lõi

Hầu hết các từ vựng học thuật trong tiếng Anh đều có **họ từ** (word family). Mỗi họ gồm các từ ở nhiều loại từ khác nhau (noun – verb – adjective – adverb).

Ví dụ: **Pollution** (n.) → **Pollute** (v.) → **Polluted** (adj.) → **Pollutant** (n.)

☞ Dù không biết chắc, ta vẫn có thể suy đoán đúng loại từ nhò:

- Gốc từ (root/base word)
- Hậu tố (suffix)
- Tiền tố (prefix)
- Vị trí từ trong câu

2. Các hậu tố thường gặp theo từng loại từ:

Loại từ	Hậu tố thường gặp	Ví dụ
Danh từ (n.)	-tion, -sion, -ment, -ance, -ence, -ity, -ness, -ism, -ist, -er, -or	pollution, development, happiness, scientist, teacher
Động từ (v.)	-ate, -en, -ify, -ise/-ize	activate, widen, beautify, modernize
Tính từ (adj.)	-able, -ible, -al, -ic, -ive, -ous, -ful, -less, -ed, -ing	portable, natural, scientific, creative, famous, helpful, careless, polluted, interesting
Trạng từ (adv.)	-ly, -ward(s), -wise	quickly, forward, clockwise

☞ Mẹo: Nếu thấy **-tion** / **-ment** / **-ity** / **-ness** → gần như chắc chắn là **danh từ**.

Nếu thấy **-ly** (và không phải “friendly”) → gần như chắc chắn là **trạng từ**.

3. Tiền tố phổ biến để đoán nghĩa mới:

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
un-	phủ định	unhappy, unsafe
in-/im-/il-/ir-	phủ định (tùy chữ đầu)	impossible, illegal, irregular
dis-	đảo ngược	disagree, disappear
re-	lặp lại	rewrite, rebuild
over-	quá mức	overuse, overpopulation
under-	thiếu	underdeveloped
pre-	trước	prehistoric, preview

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
inter-	giữa, liên kết	international, interactive
sub-	bên dưới	submarine, subtropical
mis-	sai, nhầm	misunderstand, misuse

☞ Gợi ý: Thêm tiền tố **không làm đổi loại từ**, nhưng **đổi nghĩa**. Ví dụ:

- *happy (adj.)* → *unhappy (adj.)*
- *appear (v.)* → *disappear (v.)*

4. Chiến lược đoán từ loại khi gặp từ mới:

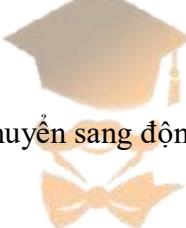
☞ Dùng khi bạn không biết dạng khác của từ là gì:

1. Xác định vị trí từ trong câu:

- Trước danh từ → có thể là tính từ
- Sau “to” → có thể là động từ
- Sau động từ chính → thường là trạng từ
- Sau mạo từ (a/the) → thường là danh từ

2. Nhận dạng hậu tố quen thuộc:

Ví dụ: nếu từ kết thúc bằng **-tion** → chuyển sang động từ gốc bằng cách bỏ hậu tố và thêm **-e**
→ pollution → pollute



3. Chuyển đổi theo mẫu “chuẩn”:

- N → V: thường bỏ **-tion / -ment / -ance** → thêm **-e / -ify / -ize**

creation → create

0905.002.374

- V → N: thêm **-tion / -ment / -ance / -er**

govern → government

- Adj → N: thêm **-ness / -ity**

happy → happiness

- N → Adj: thêm **-al / -ic / -ous / -y**

environment → environmental

4. Thêm trạng từ từ tính từ:

Adj + **-ly** → Adv ----- quick → quickly

Lưu ý: *good* → *well* (bất quy tắc)

5. Một số bất quy tắc hay gấp (cần học thuộc)

Gốc	Danh từ	Động từ	Tính từ	Trạng từ
success	success	succeed	successful	successfully
danger	danger	endanger	dangerous	dangerously
weight	weight	weigh	heavy	heavily
wide	width	widen	wide	widely
strong	strength	strengthen	strong	strongly

6. Tổng kết – nhớ nhanh

- ⌚ Nhìn vị trí trong câu → xác định chức năng
- ▢ Từ danh từ thường có **-tion / -ment / -ity**
- ⚡ Từ tính từ thường có **-ous / -ive / -al / -ic**
- ⌚ Trạng từ gần như luôn có **-ly**.

II. CÁCH SỬ DỤNG TIỀN TỐ & HẬU TỐ KHI THAY ĐỔI TỪ LOẠI

Trong tiếng Anh, **một từ gốc (base word)** có thể được mở rộng bằng cách thêm **tiền tố (prefix)** hoặc **hậu tố (suffix)** để tạo ra từ mới với **nghĩa hoặc từ loại khác**.

☞ Đây là cách phổ biến giúp bạn mở rộng vốn từ vựng nhanh và làm bài viết tốt hơn.

Loại	Vị trí	Tác dụng
Prefix (tiền tố)	Đặt trước gốc từ	Thay đổi nghĩa của từ (thường là phủ định, mức độ, vị trí, v.v.)
Suffix (hậu tố)	Đặt sau gốc từ	Thay đổi từ loại (danh → tính, động → danh, v.v.)

1. TIỀN TỐ (PREFIXES)

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ	Giải nghĩa
un-	phủ định	happy → unhappy	không hạnh phúc
in-, im-, ir-, il-	phủ định (tuỳ phụ âm đầu)	possible → impossible	không thể
re-	làm lại	write → rewrite	viết lại
pre-	trước	view → preview	xem trước

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ	Giải nghĩa
dis-	đảo ngược, phủ định	agree → disagree	không đồng ý
over-	quá mức	work → overwork	làm việc quá sức
under-	chưa đủ	cook → undercook	nấu chưa chín
mis-	sai, nhầm	understand → misunderstand	hiểu nhầm

2. HẬU TỐ (SUFFIXES)

Hậu tố thường **làm thay đổi từ loại**. Đây là phần quan trọng khi bạn viết học thuật, IELTS hoặc TOEIC Writing.

a. Danh từ (Nouns)

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ	Gốc từ → Danh từ
-ness	trạng thái, tính chất	kind → kindness	hiền → lòng tốt
-ion, -tion, -sion	hành động/quá trình	decide → decision	quyết định
-ment	kết quả, hành động	develop → development	phát triển
-er, -or	người/vật thực hiện hành động	teach → teacher	người dạy
-ity	tính chất	active → activity	năng động → hoạt động
-ance, -ence	trạng thái, hành động	perform → performance	thể hiện

b. Tính từ (Adjectives)

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ	Gốc từ → Tính từ
-ful	đầy, có	<i>beauty</i> → <i>beautiful</i>	xinh đẹp
-less	không có	<i>hope</i> → <i>hopeless</i>	vô vọng
-ous	có tính chất	<i>danger</i> → <i>dangerous</i>	nguy hiểm
-al	thuộc về	<i>nation</i> → <i>national</i>	quốc gia
-ive	có khuynh hướng	<i>create</i> → <i>creative</i>	sáng tạo
-ic	liên quan đến	<i>history</i> → <i>historic</i>	mang tính lịch sử
-able / -ible	có thể được	<i>read</i> → <i>readable</i>	có thể đọc

c. Động từ (Verbs)

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ	Gốc từ → Động từ
-ize / -ise	làm cho trở thành	<i>modern</i> → <i>modernize</i>	hiện đại hóa
-en	làm cho trở nên	<i>short</i> → <i>shorten</i>	rút ngắn
-ify	làm cho có đặc tính	<i>beauty</i> → <i>beautify</i>	làm đẹp

d. Trạng từ (Adverbs)

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ	Gốc từ → Trạng từ
-ly	cách thức, tần suất	<i>quick</i> → <i>quickly</i>	nhanh chóng
-ward / -wards	hướng	<i>forward</i>	về phía trước
-wise	theo hướng, theo cách	<i>clockwise</i>	theo chiều kim đồng hồ

4. TỔNG HỢP QUY TẮC THAY ĐỔI TỪ LOẠI

Gốc từ	Hậu tố thêm vào	Kết quả	Từ loại mới
happy	-ness	happiness	noun
beauty	-ful	beautiful	adjective
develop	-ment	development	noun
care	-less	careless	adjective
quick	-ly	quickly	adverb
act	-ion	action	noun
wide	-en	widen	verb
create	-ive	creative	adjective
nation	-al	national	adjective

- **Tiền tố (prefix):** thay đổi nghĩa
- **Hậu tố (suffix):** thay đổi từ loại
- **Kết hợp khéo léo:** giúp mở rộng vốn từ, viết chuyên nghiệp và diễn đạt linh hoạt hơn.

III. BÀI TẬP

Anh Ngữ Mr Vinh



A. Điền đúng dạng của từ trong ngoặc: viết đúng dạng từ được cho (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ) để hoàn thành câu.

1. She is one of the most _____ students in our class. (TALENT)
2. The government has announced a new plan to reduce air _____. (POLLUTE)
3. We should encourage students to think _____ and solve problems creatively. (CRITIC)
4. This machine can operate _____ for 12 hours. (CONTINUE)
5. The Internet has changed the way we _____ with each other. (COMMUNICATION)
6. Their quick _____ helped save the injured man. (ACT)
7. The school provides a wide range of _____ activities. (CULTURE)

B. Chọn đúng dạng từ: khoanh tròn (hoặc chọn) đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. This course is designed to improve your (read / reader / reading / readable) skills.
2. The (environment / environmental / environmentally) problems are getting worse every year.
3. He spoke so (confidence / confident / confidently) during the presentation.
4. Our team's (achieve / achievement / achievable) impressed the judges.
5. The teacher gave us a very (help / helpful / helpfully) explanation.

6. Students should (active / activity / actively) take part in class discussions.
7. The new phone model is more (use / useful / usefully) than the old one.

C. Viết lại câu bằng cách đổi từ gốc đã cho: - viết lại câu dùng đúng từ loại của từ gốc.

1. **Educate** → My parents gave me a good _____.
2. **Invent** → Thomas Edison was a great _____.
3. **Decide** → It was a difficult _____ to make.
4. **Create** → He is a very _____ artist.
5. **Protect** → We need stronger laws for the _____ of endangered animals.
6. **Attract** → She has an _____ smile.
7. **Employ** → He works as an _____ in a big company.

D. Chọn đúng dạng của từ trong ngoặc - Hãy đọc cả câu để biết cần từ loại nào – danh, động, tính hay trạng.

1. He answered all the questions _____ (**correct**).
2. We should be more _____ (**help**) to each other.
3. The teacher praised her for her _____ (**confident**).
4. He spoke so _____ (**polite**) that everyone respected him.
5. The book was _____ (**inform**) and easy to understand.
6. Students must listen _____ (**care**) during the experiment.
7. Good health is the most important _____ (**rich**).
8. This app is really _____ (**use**) for learning vocabulary.

E. Hoàn thành từ bằng cách thêm tiền tố phù hợp

(Chọn một trong các tiền tố sau: un-, dis-, re-, mis-, over-, under-, pre-)

Gợi ý: Hãy nhìn nghĩa của câu để đoán “ngược lại”, “lặp lại”, “quá mức”, “thiếu”, “trước”...

1. You should never _____ (**trust**) someone you don't really know.
2. My phone is slow because I often _____ (**use**) too many apps at the same time.
3. Don't _____ (**place**) your key again! It's always hard to find.
4. This shirt looks nice but it's a bit _____ (**size**) for you.
5. Please _____ (**check**) your answer before submitting the test.
6. The movie was _____ (**expected**) good, but it turned out amazing!
7. Teenagers should not _____ (**spend**) their time on social media.
8. I think you _____ (**heard**) what I said. I meant the opposite.

F. Thêm hậu tố để đổi từ loại cho phù hợp trong câu

Gợi ý: Từ gốc đã cho thường là động từ hoặc danh từ. Hãy xác định từ loại cần dùng dựa vào vị trí trong câu (sau “is”, “a/an”, “very”, “to be”, “work...”).

1. The teacher encourages students to show their _____. (**creative**)
2. Her _____ helps many poor children go to school. (**kind**)
3. That was a very _____ story; I couldn't stop reading! (**interest**)
4. She always works with great _____. (**care**)
5. My father is a very _____ person. Everyone likes him. (**friend**)
6. Reading books can improve your _____. (**know**)
7. Their house is so _____ decorated! (**beauty**)
8. We need to find a _____ solution to this problem. (**practice**)

BÀI 4. CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

1. Chủ ngữ (Subject)

- **Định nghĩa:** Chủ ngữ là thành phần nêu lên *ai, cái gì* thực hiện hành động hoặc *ai, cái gì* được miêu tả trong câu.
- **Ví dụ:**
 - English: **My father** works in a bank.
 - Vietnamese: **Cha tôi** làm việc trong ngân hàng.

☞ Chủ ngữ thường là: **danh từ, cụm danh từ, đại từ hoặc mệnh đề danh từ.**

2. Vị ngữ (Predicate)

- **Định nghĩa:** Vị ngữ là thành phần nêu lên *hành động, trạng thái hoặc đặc điểm* của chủ ngữ.
- **Ví dụ:**
 - English: **My father** **works in a bank.**
 - Vietnamese: **Cha tôi** **làm việc trong ngân hàng.**

☞ Vị ngữ thường bắt đầu bằng **động từ chính** trong câu.

3. Tân ngữ (Object)

- **Định nghĩa:** Tân ngữ là thành phần chỉ đối tượng *chịu tác động* của hành động.
- **Ví dụ:**
 - English: **She** reads **a book** every evening.
 - Vietnamese: Cô ấy đọc **một quyển sách** mỗi tối.

☞ Có **hai** loại tân ngữ:

- **Tân ngữ trực tiếp (Direct Object):** **nhận** hành động trực tiếp (a book).
- **Tân ngữ gián tiếp (Indirect Object):** **chỉ người/vật nhận lợi ích** từ hành động (She gave **me** a gift).

4. Bổ ngữ (Complement)

- **Định nghĩa:** Bổ ngữ bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ.
- **Ví dụ:**
 - English: **He** is **a teacher.**
 - Vietnamese: Anh ấy là **một giáo viên.**

5. Mệnh đề (Clause)

- **Định nghĩa:** Mệnh đề là một nhóm từ có **chủ ngữ + vị ngữ**, có thể đứng độc lập hoặc phụ thuộc.
- **Phân loại:**

- Mệnh đề độc lập (Independent clause):** Có thể đứng một mình như một câu hoàn chỉnh.
 - English: I stayed at home.
 - Vietnamese: Tôi ở nhà.
- Mệnh đề phụ thuộc (Dependent clause):** Không thể đứng một mình, cần gắn với mệnh đề khác.
 - English: because it was raining
 - Vietnamese: bởi vì trời mưa

☞ Ví dụ kết hợp:

- English: I stayed at home **because it was raining**.
- Vietnamese: Tôi ở nhà **bởi vì trời mưa**.

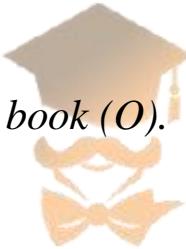
TÓM TẮT

- Chủ ngữ (S):** Ai/cái gì thực hiện hành động.
- Vị ngữ (V):** Hành động/trạng thái của chủ ngữ.
- Tân ngữ (O):** Ai/cái gì chịu tác động.
- Bổ ngữ (C):** Bổ sung ý nghĩa.
- Mệnh đề (Clause):** Nhóm từ có S + V.

☞ Công thức phổ biến trong tiếng Anh:

S + V + O + (C/M)

Ví dụ: *She (S) gives (V) me (O) a book (O).*



III. BÀI TẬP

☞ Bài 1: Xác định Chủ ngữ (S) và Vị ngữ (V)

Gạch chân **chủ ngữ (S)** và khoanh tròn **vị ngữ (V)** trong các câu sau:

- The children are playing football in the yard.
- My best friend lives in Ho Chi Minh City.
- This book is very interesting.
- We are going to visit our grandparents this weekend.
- The Internet has changed the way we communicate.

☞ Bài 2: Xác định Tân ngữ (O)

Tìm và gạch chân **tân ngữ trực tiếp (DO)** và **tân ngữ gián tiếp (IO)** nếu có:

- She gave me a beautiful gift.
- They invited us to the party.
- I bought a new laptop yesterday.
- The teacher explained the lesson to the students.
- He sent his girlfriend a letter.

✍ Bài 3: Xác định Bố ngữ (C)

Khoanh tròn phần **bố ngữ** trong mỗi câu:

1. He is a doctor.
2. The soup tastes delicious.
3. She looks very happy today.
4. My dream is to become a singer.
5. Their plan seems impossible.

✍ Bài 4: Xác định thành phần câu phức tạp

Xác định S (chủ ngữ), V (vị ngữ), O (tân ngữ), C (bố ngữ) trong các câu sau:

1. The rapid development of technology has changed our lifestyle dramatically.
2. Giving presents to children on Tet holiday is a beautiful tradition in Vietnam.
3. What she said yesterday surprised everyone.
4. The boy who won the competition is my cousin.
5. My parents want me to become a doctor.

✍ Bài 5: Xác định loại mệnh đề phụ

Cho biết mệnh đề phụ trong câu sau là **trạng ngữ** (Adverbial clause), **danh từ** (Noun clause), hay **tính từ** (Relative clause):

1. I don't know what he wants.
2. The book that you gave me is very useful.
3. I stayed at home because I was sick.
4. Whoever finishes first will get a prize.
5. This is the place where I was born.

✍ Bài 6: Biến đổi câu đơn thành câu có mệnh đề (quan hệ)

Viết lại câu, sử dụng mệnh đề để mở rộng ý.

1. I met a girl. She can speak three languages.
2. He stayed at home. He was very tired.
3. I don't know. When will she come back?
4. The boy is my brother. He is sitting over there.
5. We decided to go out. It was raining heavily.

BÀI 5. TÓM TẮT CÁC THÌ VÀ NGỮ PHÁP BỊ ĐỘNG

Thì	Công thức	Dấu hiệu dùng	Ví dụ (EN)	
Hiện tại đơn	S + V(s/es)	Thói quen, sự thật, lịch trình	She goes to school every day.	
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing	Hành động đang diễn ra, tạm thời, “now, at the moment”	They are playing football now.	
Quá khứ đơn	S + V2/ed	Hành động đã xảy ra, có thời gian cụ thể: yesterday, last year	We watched a movie yesterday.	
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing	Hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm trong quá khứ hoặc bị chen ngang	They were having dinner when I arrived.	
Tương lai đơn	S + will + V	Dự đoán, quyết định ngay lúc nói, kế hoạch chưa chắc chắn	It will rain this evening.	
Tương lai tiếp diễn	S + will be + V-ing	Hành động sẽ đang diễn ra tại 1 thời điểm trong tương lai	At 9 p.m. tonight, she will be studying .	
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + V3	Hành động đã xảy ra (không rõ thời gian), trải nghiệm, kéo dài đến hiện tại.	I have visited Ha Long Bay twice.	
Hiện tại HTTD	S + have/has + been + V-ing	Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, nhấn mạnh tiến trình.	She has been studying for 3 hours.	
Thì	Công thức chủ động	Công thức bị động	Ví dụ (EN)	Ví dụ (VN)
Present Simple	S + V(s/es)	S + am/is/are + V3	They build houses. → Houses are built .	Họ xây nhà → Nhà được xây.
Present Continuous	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + V3	They are building a house. → A house is being built .	Họ đang xây nhà → Nhà đang được xây.
Past Simple	S + V2/ed	S + was/were + V3	They built a house. → A house was built .	Họ đã xây nhà → Nhà đã được xây.
Past Continuous	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + V3	They were building a house. → A house was being built .	Họ đang xây nhà → Nhà đang được xây (lúc đó).
Future Simple	S + will + V	S + will + be + V3	They will build a house. → A house will be built .	Họ sẽ xây nhà → Nhà sẽ được xây.
Future Continuous	S + will be + V-ing	✗ (hiếm khi dùng)	—	—
Present Perfect	S + have/has + V3	S + have/has + been + V3	They have built a house. → A house has been built .	Họ đã xây nhà → Nhà đã được xây.

BÀI 6. MẠO TỪ (ARTICLE) CƠ BẢN

– NÂNG CAO

1. Mạo từ xác định – The

The được dùng để chỉ một danh từ **đã xác định rõ** hoặc **độc nhất**. Ở cấp độ nâng cao, ta có các trường hợp đặc biệt:

- **The + danh từ duy nhất trong ngữ cảnh**

The moon, the sun, the Earth, the president, the internet

- **The + danh từ được xác định bởi mệnh đề / cụm từ đứng sau**

The book *on the top shelf* is mine.

The man *we met yesterday* is a diplomat.

- **The + danh từ số ít đại diện cho một loài hoặc nhóm**

The tiger is an endangered species. (= Tigers in general)

- **The + họ của gia đình (số nhiều)**

The Smiths are going on holiday.

- **The + tên nhạc cụ (khi nói chung về chơi nhạc)**

She plays the piano beautifully.

- **The + danh từ chỉ dịch vụ công cộng hoặc nơi quen thuộc (với ngữ cảnh cụ thể)**

I'm going to the bank / the cinema / the supermarket.

2. Mạo từ không xác định – A / An

A / An dùng khi nhắc đến một vật/ý chưa được xác định cụ thể. Một số cách dùng nâng cao:

- **A(n) + danh từ số ít đếm được, lần đầu nhắc đến**

I saw a strange bird in the garden.

- **A(n) + nghề nghiệp / chức danh**

She is a teacher.

He became an engineer.

- **A(n) + đơn vị đo lường / tốc độ / giá cả**

\$2 a kilo

90 km an hour

- **A(n) + đặc điểm / mô tả tạm thời**

He is a different person today.

It's a quiet town in winter.

- **Dùng để biểu thị *một trong nhiều* (không xác định)**

A Mr. Smith called you this morning. (= Someone named Smith)

3. Zero Article (Không dùng mạo từ)

Không dùng mạo từ trong một số ngữ cảnh đặc biệt:

- Danh từ số nhiều và không đếm được khi nói chung

Children need love.

Water is essential.

- Tên riêng (trừ ngoại lệ có the)

John, Asia, Mount Everest

- Các bữa ăn, môn học, thể thao

We had lunch at noon.

She likes maths and plays football.

- Các phương tiện giao thông đi kèm by

by car, by bus, by air (không: by the car)

4. Những cặp dễ nhầm – The vs Zero Article

- The school (nói về tòa nhà) vs school (nói về mục đích học tập)

My son is at school.

I went to the school to meet the principal.

- The hospital (nói về tòa nhà) vs hospital (nói về điều trị)

She's in hospital.

I went to the hospital to visit her.

- The church / prison / university... cũng tương tự

5. Một số quy tắc nâng cao khác

- The + tính từ để chỉ nhóm người

The rich should help the poor.

The elderly need special care.

- The + danh từ trừu tượng để cụ thể hóa

The love he gave me changed my life.

- Bỏ the khi dùng danh từ theo nghĩa khái quát

Life is short. (không: the life)

BÀI 7. THÚ TỰ SỬ DỤNG TÍNH TÙ

(Order of Adjectives in English)

Trong tiếng Anh, khi nhiều tính từ cùng đứng trước một danh từ, chúng cần **sắp xếp theo đúng thứ tự** để câu nghe tự nhiên.

Cấu trúc tổng quát

Opinion → Size → Age → Shape → Colour → Origin → Material → Purpose → Noun

Loại tính từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Opinion	Quan điểm / cảm nhận	beautiful, lovely, interesting
Size	Kích thước	small, big, tall
Age	Độ tuổi / thời gian tồn tại	new, old, ancient
Shape	Hình dạng	round, square, flat
Colour	Màu sắc	red, green, blue
Origin	Xuất xứ / nguồn gốc	Vietnamese, French, Asian
Material	Chất liệu	wooden, plastic, metal
Purpose	Mục đích (thường là danh từ dùng như tính từ)	sleeping (bag), running (shoes)

Ví dụ minh họa

- a **beautiful small old round red French wooden dining table**
(một cái bàn ăn bằng gỗ tròn nhỏ cũ màu đỏ của Pháp rất đẹp)
- an **interesting big new green Japanese electric car**
(một chiếc xe điện mới to lớn màu xanh của Nhật rất thú vị)

Lưu ý quan trọng

→ Những tính từ như **environmental, national, natural, cultural, educational...** không nằm trong chuỗi OSASCOMP, vì chúng **không mô tả đặc điểm bên ngoài** (như to, nhỏ, đỏ, tròn...) mà **mô tả lĩnh vực, phạm vi, chủ đề hoặc thuộc tính khái niệm** của danh từ.

→ Các tính từ kiểu này được gọi là **classifying adjectives** (tính từ phân loại).
Chúng **luôn đứng gần danh từ nhất**, sau tất cả các tính từ mô tả (descriptive adjectives).

Ví dụ: a **beautiful small green environmental park**
(một công viên môi trường nhỏ xanh đẹp)

☒ Thứ tự:

- beautiful (quan điểm)
- small (kích thước)
- green (màu sắc)
- **environmental** (phân loại → gần danh từ nhất)

☒ Ghi nhớ

- OSASCOMP áp dụng cho **tính từ mô tả (descriptive)**
- **Tính từ phân loại (classifying)** như:
environmental, national, educational, medical, economic, cultural...
→ **luôn đứng sát danh từ nhất**
- Khi có **nhiều tính từ cùng loại**, thêm dấu phẩy giữa chúng:
 - a small, round, colourful box
- Với **tính từ chỉ mục đích**, thường đặt **gần danh từ nhất**:
 - a comfortable sleeping bag

☒ Ghi nhớ nhanh tính từ mô tả:

OSASCOMP: (*Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose*)

Quan điểm → Kích thước → Độ tuổi → Hình dáng → Màu sắc → Xuất xứ → Chất liệu → Mục đích

II. BÀI TẬP

1. Viết lại các cụm danh từ bên dưới theo đúng trật tự tính từ tiếng Anh:

1. a metal / sharp / small / Vietnamese / useful knife
2. a plastic / blue / new / round / Japanese / lovely bottle
3. a wooden / traditional / large / square / Chinese / beautiful table
4. an old / thin / green / French / expensive / elegant coat
5. a wedding / long / white / gorgeous / silk / modern dress
6. a modern / big / comfortable / Italian / leather / stylish sofa
7. a round / golden / ancient / rare / Chinese / tiny coin
8. a nice / strong / large / new / steel / Australian bridge
9. a wool / big / red / very / soft / warm sweater
10. a plastic / long / narrow / cheap / useful / Vietnamese ruler

2. Phát hiện và sửa lỗi vị trí tính từ:

Mỗi câu dưới đây có **tính từ bị sai thứ tự**, hãy **gạch chân** và **viết lại cho đúng**.

1. She bought a red / little / nice car.
2. I saw a metal / German / huge machine.
3. They live in a wooden / small / old house.
4. He wore a wool / blue / warm scarf.
5. She gave me a plastic / cute / little toy.
6. He has a round / old / strange stone.
7. We visited a Korean / beautiful / big temple.
8. She found a black / small / interesting cat.
9. There is a comfortable / wooden / large chair in the room.
10. He collected ancient / silver / tiny / Japanese coins.

3. Điền các tính từ cho trước

Dùng các tính từ cho trước, viết vào đúng vị trí (OSASCOMP).

(Các tính từ: round, old, Italian, small, brown, wooden, delicious, modern, beautiful, large, red, new, French, square, thin, heavy, cold, blue, expensive, young)

1. a _____ table in the kitchen
2. a _____ jacket on the bed
3. an _____ restaurant near the river
4. a _____ watch on his wrist
5. a _____ chair in the corner
6. a _____ student from Rome
7. a _____ pizza on the plate
8. an _____ man sitting next to me
9. a _____ schoolbag on the floor
10. a _____ house near the beach
11. a _____ painting on the wall
12. an _____ umbrella in the stand
13. a _____ glass bottle of water
14. a _____ hat on her head
15. a _____ bridge across the river



BÀI 8. THỨ TỰ SỬ DỤNG TRẠNG TỪ

(Order of Adverbs)

I. NỘI DUNG

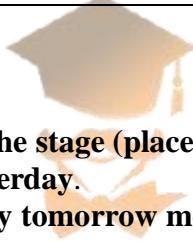
Khi có nhiều trạng từ cùng bô nghĩa cho một động từ, chúng cần xếp theo đúng trật tự tự nhiên để câu nghe tự nhiên như người bản xứ.

Thứ tự chuẩn

Manner → Place → Time (Manner → Place → Frequency → Time → Purpose).
(Cách → Nơi → Thời)

Vị trí	Ý nghĩa	Ví dụ thường gặp
Manner (cách thức)	Cách hành động diễn ra	carefully, quickly, beautifully, badly
Place (nơi chốn)	Địa điểm xảy ra hành động	here, at home, in the park, on the stage
Time (thời gian)	Thời điểm diễn ra hành động	now, today, yesterday, last night, every day

Ví dụ minh họa



- She sang **beautifully** (manner) **on the stage** (place) **last night** (time).
- He worked **carefully** **in the lab** **yesterday**.
- They will meet **quietly** **at the library** **tomorrow morning**.

Ghi nhớ:

Anh Ngữ Mr Vinh

- Trạng từ chỉ cách thức đứng **gần** động từ chính
- Sau đó đến nơi chốn, **cuối cùng** là **thời gian**

Lưu ý quan trọng

- Khi chỉ có một **trạng từ, vị trí linh hoạt hơn**, thường **đứng** sau **động từ chính** hoặc **tân ngữ**:
 - He speaks **clearly**.
 - She reads books **quickly**.
- Khi trạng từ bô nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ khác, nó **đứng** ngay trước từ đó:
 - very cold, extremely quickly, quite interesting**
- Trạng từ **tần suất** (always, usually, often, never, sometimes...) thường **đứng** trước **động từ** **thường** hoặc sau **động từ to be**:
 - She **often** goes to school early.
 - He **is always** polite.

II. BÀI TẬP

- Viết lại các câu dưới đây cho đúng vị trí trạng từ:

1. She sings (*every weekend / at the music club / beautifully*).
2. He studies (*to get good marks / every evening / in his room / carefully*).
3. They play football (*for fun / in the park / every Sunday / enthusiastically*).
4. My father goes jogging (*to stay healthy / in the park / every morning / slowly*).
5. The students work (*in groups / to finish the project / every Friday / seriously*).
6. We meet (*at the library / to study together / sometimes / quietly*).
7. She speaks (*to explain the answer / clearly / to the class / every time*).
8. He practices (*on the piano / to perform at the show / daily / diligently*).

2. Chọn đáp án đúng (nhiều trạng từ): Chọn đáp án có **trật tự trạng từ** đúng nhất.

1. She (**quickly / at the station / every morning**) catches the bus.
 - A. at the station quickly every morning
 - B. quickly every morning at the station
 - C. quickly at the station every morning
 - D. every morning quickly at the station
2. He (**for fun / in the yard / loudly / every Saturday**) plays the guitar.
 - A. loudly in the yard every Saturday for fun
 - B. every Saturday for fun in the yard loudly
 - C. in the yard for fun every Saturday loudly
 - D. for fun every Saturday loudly in the yard
3. They (**to improve their skills / carefully / every day / at school**) practice speaking English.
 - A. every day at school to improve their skills carefully
 - B. carefully at school every day to improve their skills
 - C. to improve their skills carefully every day at school
 - D. at school every day carefully to improve their skills
4. We (**to review the lesson / together / every week / in the library**) study.
 - A. every week together to review the lesson in the library
 - B. together in the library every week to review the lesson
 - C. in the library together every week to review the lesson
 - D. to review the lesson together in the library every week

3. Viết câu theo gợi ý: Sử dụng các từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh đúng trật tự.

1. (speak / English / in class / confidently / every day / to improve pronunciation)
2. (exercise / in the park / carefully / every morning / to stay fit)
3. (study / at the library / quietly / three times a week / to prepare for exams)
4. (practice / on the piano / diligently / at home / daily / to perform at the concert)
5. (work / in the office / effectively / every afternoon / to complete the project on time)
6. (read books / in the bedroom / silently / at night / to relax)
7. (play badminton / at the sports centre / energetically / twice a week / to keep healthy)
8. (sing / beautifully / on stage / every weekend / to entertain the audience)

❖ Ghi nhớ nhanh thứ tự:

HOW → WHERE → HOW OFTEN → WHEN → WHY

e.g. She works **hard (how)** **in the library (where)** **every day (how often)** **after class (when)** **to prepare for exams (why)**.

BÀI 9. CÂU ĐƠN – CÂU GHÉP – CÂU PHỨC

I. CÂU ĐƠN (SIMPLE SENTENCE)

1. Khái niệm:

Câu đơn là câu chỉ gồm **một mệnh đề độc lập** (independent clause) — có **chủ ngữ** (subject) và **vị ngữ** (predicate), và chỉ có **một động từ chính** được chia thì.

2. Cấu trúc cơ bản:

S + V (+ O / C / A)

- **S (Subject):** Chủ ngữ
- **V (Verb):** Động từ
- **O (Object):** Tân ngữ
- **C (Complement):** Bổ ngữ
- **A (Adverbial):** Trạng ngữ

3. Ví dụ:

- *She goes to school every day.*
- *The sun rises in the east.*
- *I like English.*



4. Lưu ý:

- Câu đơn có thể **dài** nhưng vẫn chỉ chứa **một mệnh đề độc lập**.
- Có thể có nhiều thành phần phụ (tân ngữ, trạng ngữ, cụm giới từ...) nhưng không làm thay đổi bản chất là **chỉ có một động từ chính chia thì**.

II. CÂU GHÉP (COMPOUND SENTENCE)

1. Khái niệm:

Câu ghép là câu gồm **tù hai mệnh đề độc lập** trở lên, được nối với nhau bằng **liên từ đẳng lập** (coordinating conjunctions) hoặc dấu chấm phẩy.

2. Các liên từ đẳng lập thường dùng (FANBOYS):

for, and, nor, but, or, yet, so

3. Cấu trúc:

Independent Clause + , + Coordinating Conjunction + Independent Clause

hoặc

Independent Clause ; Independent Clause

4. Ví dụ:

- *I wanted to go out, but it was raining.*
- *He studied hard, and he passed the exam.*
- *She can speak English, or she can speak French.*

5. Lưu ý:

- Mỗi mệnh đề trong câu ghép **có thể đứng độc lập thành câu riêng**.
- Không dùng dấu phẩy **đơn lẻ** để nối hai mệnh đề độc lập (tránh lỗi “comma splice”).

III. CÂU PHÚC (COMPLEX SENTENCE)

1. Khái niệm:

Câu phức gồm **một mệnh đề độc lập** và **ít nhất một mệnh đề phụ thuộc** (dependent/subordinate clause).

Mệnh đề phụ **không thể đứng một mình thành câu hoàn chỉnh**.

2. Các loại liên từ phụ thuộc thường dùng:

- **Chỉ thời gian:** when, while, before, after, since, as soon as...
- **Chỉ nguyên nhân:** because, since, as...
- **Chỉ điều kiện:** if, unless, provided that...
- **Chỉ nhượng bộ:** although, though, even though...
- **Chỉ mục đích/kết quả:** so that, in order that...

3. Cấu trúc:

Independent Clause + Subordinating Conjunction + Dependent Clause

hoặc

Subordinating Conjunction + Dependent Clause +, + Independent Clause

4. Ví dụ:

- *I stayed at home because it was raining.*
- *Although he was tired, he finished his homework.*
- *She will call me when she arrives.*

5. Lưu ý:

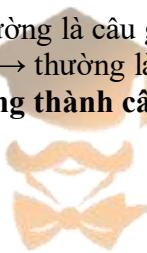
- Mệnh đề phụ có thể đứng **trước hoặc sau** mệnh đề chính.
- Khi mệnh đề phụ đứng **trước**, cần có **dấu phẩy (,)** ngăn cách.
- Câu phức thường dùng để **nối ý, giải thích nguyên nhân, điều kiện, thời gian...** → rất phô biến trong viết luận.

IV. SO SÁNH TỔNG QUÁT

Loại câu	Số mệnh đề độc lập	Có mệnh đề phụ không?	Liên từ dùng	Ví dụ
Câu đơn	1	Không	Không	She goes to school every day.
Câu ghép	≥ 2	Không	and, but, or, so, yet...	He studied hard, and he passed the exam.
Câu phức	1	≥ 1	because, although, when...	I stayed home because it was raining.

V. MẸO NHẬN BIẾT NHANH

- Đếm số động từ chính:
 - 1 động từ → thường là câu đơn
 - 2 động từ, có **and/but/so** → thường là câu ghép
 - 2 động từ, có **because/if/when** → thường là câu phức
- Tự hỏi: **Mỗi mệnh đề có thể đứng riêng thành câu hoàn chỉnh không?**
 - Có → mệnh đề độc lập
 - Không → mệnh đề phụ thuộc



VI. BÀI TẬP

1. Viết 2 câu đơn, 2 câu ghép và 2 câu phức theo gợi ý chủ đề.

Chủ đề gợi ý: học tập – bạn bè – sức khỏe – môi trường – thể thao

Ví dụ:

- Câu đơn: I like reading books.
- Câu ghép: I like reading books, and I often go to the library.
- Câu phức: I go to the library because I like reading books.

2. Mỗi câu dưới đây có lỗi nối câu (run-on / comma splice). Hãy viết lại cho đúng.

- He is very smart, he doesn't study hard.
- I wanted to buy a new book I didn't have enough money.
- They went to the park, and played, and ate, and they went home they were tired.
- She didn't come to class she was sick.
- He studied very hard, but he failed he was very disappointed.

BÀI 10. CỤM DANH TỪ (NOUN PHRASE)

1. Khái niệm

Cụm danh từ (Noun Phrase) là một cụm từ có **từ trung tâm (head)** là **danh từ hoặc đại từ**, và có thể có **từ bổ nghĩa (modifiers)** đứng **trước** hoặc **sau** danh từ trung tâm.

Cụm danh từ có thể đóng vai trò như **chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, hoặc bổ nghĩa** trong câu.

Ví dụ:

- **The beautiful old house near the river** is for sale.
 - head: *house*
 - pre-modifiers: *the, beautiful, old*
 - post-modifier: *near the river*

2. Cấu trúc tổng quát

(Determiner) + (Premodifiers) + Head Noun + (Postmodifiers)

Thành phần	Ý nghĩa	Ví dụ
Determiner (Từ hạn định)	Giới hạn danh từ	the, a, an, my, this, those...
Premodifiers (Từ bổ nghĩa trước)	Bổ sung thông tin trước danh từ	tính từ, danh từ, cụm danh từ
Head noun (Danh từ trung tâm)	Từ chính trong cụm	house, student, book...
Postmodifiers (Từ bổ nghĩa sau)	Bổ nghĩa phía sau danh từ	cụm giới từ, mệnh đề quan hệ, cụm phân từ...

3. Phân tích từng phần chi tiết

a. Determiners (Từ hạn định)

- Articles: the, a, an
- Demonstratives: this, that, these, those
- Possessives: my, your, his, their...
- Quantifiers: some, any, many, much, several, few...
- Numbers: one, two, three...

Ví dụ:

- **My three new books**
- **Those small houses**

b. Premodifiers (Bổ nghĩa trước danh từ)

Thường gồm:

- **Tính từ mô tả (descriptive adjectives)** → theo thứ tự OSASCOMP
- **Danh từ dùng như tính từ (noun modifiers)** → đứng sát danh từ chính

Opinion (Quan điểm) → Size (Kích thước) → Age (Độ tuổi) → Shape (Hình dáng) → Colour (Màu sắc) → Origin (Xuất xứ) → Material (Chất liệu) → Purpose (Mục đích)

a beautiful → small → old → round → red → French → wooden → dining table
(một cái bàn ăn bằng gỗ tròn nhỏ cũ màu đỏ của Pháp rất đẹp)

Ví dụ:

- a beautiful big red French wooden dining table
- a school bus (*school* = noun modifier)

c. Head noun (Danh từ trung tâm)

- Là danh từ chính mang nghĩa chính
- Có thể là **danh từ đếm được, không đếm được, số ít hoặc số nhiều**

d. Postmodifiers (Bổ nghĩa sau danh từ)

Có thể là:



Loại	Ví dụ
Cụm giới từ (Prepositional phrase)	the house on the hill
Mệnh đề quan hệ (Relative clause)	the girl who won the contest
Cụm phân từ hiện tại (V-ing)	the man standing near the door
Cụm phân từ quá khứ (V-ed)	the book written by my teacher
Cụm to-infinitive	the decision to leave early
Mệnh đề danh từ (appositive clause)	the idea that we can succeed

4. Vai trò của cụm danh từ trong câu

Cụm danh từ có thể đóng vai trò như:

Vai trò	Ví dụ
Chủ ngữ	The tall boy in the corner is my brother.
Tân ngữ	I like the small house by the river.
Bổ ngữ	He is a good student.
Tân ngữ gián tiếp	I gave my best friend a present.

5. Một số lỗi thường gặp

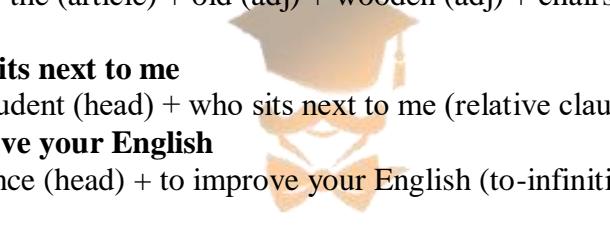
- Thiếu **tù hạn định** với danh từ đếm được số ít:
✗ I bought book. → ✓ I bought a book.
- Đặt sai vị trí tính từ:
✗ a red small car → ✓ a small red car
- Dùng **nhiều danh từ liền nhau không rõ thứ tự**:
→ nên tách bằng giới từ hoặc chọn danh từ chính rõ ràng

6. Mẹo phân tích nhanh cụm danh từ

- Xác định **danh từ chính (head noun)**
- Tìm **tù đứng trước** → là **determiners, tính từ, danh từ bổ nghĩa**
- Tìm **tù đứng sau** → là **giới từ, mệnh đề, phân từ, to-V...**
- Kiểm tra **ngữ pháp số ít/số nhiều và từ hạn định phù hợp**

7. Ví dụ tổng hợp

- All the old wooden chairs in the living room**
→ all (quantifier) + the (article) + old (adj) + wooden (adj) + chairs (head) + in the living room (prep. phrase)
- The student who sits next to me**
→ the (article) + student (head) + who sits next to me (relative clause)
- A chance to improve your English**
→ a (article) + chance (head) + to improve your English (to-infinitive)



Anh Ngữ Mr Vinh

0905.002.374

BÀI 11. STATIVE VERBS IN THE CONTINUOUS FORM AND LINKING VERBS

I. ĐỊNH NGHĨA:

Là các động từ mô tả tính trạng thái thay vì hành động.

→ Thông thường, các động từ trạng thái không được dùng trong các thì tiếp diễn vì chúng mô tả tính nhất quán của một trạng thái và không đổi.

Là các động từ như: **know, believe, love, hate, seem, belong, prefer, understand...**

*Cách dùng:

Động từ trạng thái được dùng trong thì tiếp diễn để mô tả sự tạm thời hoặc tính có thể thay đổi.

Ví dụ: "I think" (niềm tin nhất quán) và. "I'm thinking" (suy tính, hành động tạm thời).

Cảm nhận: "I feel happy today." và. "I am feeling happy today." (trạng thái tạm thời).

Cảm quan: "I see the mountains." và. "I am seeing the doctor." (đã lên kế hoạch).

Sở hữu: "I have a car." vs. "I am having lunch." (hành động đang diễn ra).

II. LINKING VERBS

Định nghĩa: Động từ nối kết nối với chủ ngữ với bối cảnh thông tin về chủ ngữ, thường là tính từ hoặc danh từ.

Là các động từ như: **be, seem, become, appear, feel, look, sound, taste, smell, remain.**

Ví dụ:

"She is a teacher." (Linking verb 'is' connects 'she' to 'a teacher').

"The soup tastes delicious." (Linking verb 'tastes' connects 'soup' to 'delicious').

III. BÀI TẬP

Exercise 1: Stative vs. Continuous Form: Rewrite the sentences using the continuous form where appropriate:

1. I think about the new song.

2. She sees the band performing live now.

3. He has a beautiful voice.

4. They are enjoying the concert.

5. I am believing that you can play the guitar well.

Exercise 2: Fill-in-the-Blanks: Fill in the blanks with the correct form (simple or continuous) of the given stative verbs:

6. (think) I _____ it's a great melody.

7. (see) He _____ the orchestra tonight.

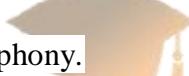
8. (have) She _____ a great time at the music festival.

9. (feel) I _____ really excited about the concert.

10. (believe) They _____ that music brings people together.

Exercise 3: Sentence Transformation: Transform the following sentences from active to passive voice, using appropriate linking or stative verbs if necessary:

1. The composer wrote a beautiful symphony.



2. The band released a new album last week.



3. She sings the national anthem at the event.



4. They play jazz music at the café every evening.



5. He created an amazing melody for the song.

Exercise 4: Sentence Construction: Construct sentences using the given words. Make sure to use appropriate stative or linking verbs:

1. (feel / excited about the concert) _____

2. (believe / music heals) _____

3. (look / beautiful on stage) _____

4. (sound / amazing with the new speakers) _____

5. (prefer / acoustic guitar to electric guitar) _____

BÀI 12. TRANSITIVE VERBS

INTRANSITIVE VERB

I. TRANSITIVE VERBS (NGOẠI ĐỘNG TỪ)

Định nghĩa: Là những động từ cần có một hoặc nhiều tân ngữ đi kèm để hoàn thành nghĩa. Hành động của ngoại động từ tác động trực tiếp tới một người, vật, địa điểm, ý tưởng,...

◆ Direct Object (Tân ngữ trực tiếp)

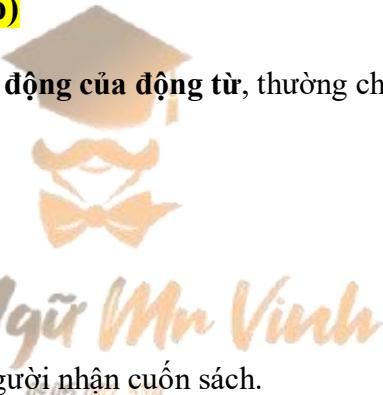
Là danh từ hoặc đại từ **trực tiếp nhận hành động** của động từ.

Ví dụ:

- *She reads a book.*
→ “reads” là **ngoại động từ**
→ “a book” là **tân ngữ trực tiếp** nhận hành động “reads”.

◆ Indirect Object (Tân ngữ gián tiếp)

Là danh từ hoặc đại từ **gián tiếp nhận hành động** của động từ, thường chỉ “**cho ai**” hoặc “**vì ai**” mà hành động được thực hiện.



Ví dụ:

- *She gave him a book.*
→ “gave” là **ngoại động từ**
→ “a book” là **tân ngữ trực tiếp**
→ “him” là **tân ngữ gián tiếp**, chỉ người nhận cuốn sách.

II. INTRANSITIVE VERBS (NỘI ĐỘNG TỪ)

Định nghĩa: Là những động từ không cần tân ngữ để hoàn thành nghĩa. Hành động của nội động từ **không truyền sang một tân ngữ nào cả**.

Ví dụ:

- *He sleeps.*
→ “sleeps” là **nội động từ**
→ không có tân ngữ trực tiếp hay gián tiếp nào trong câu.

Một số ví dụ khác về nội động từ:

- *She laughed.*
- *They arrived.*
- *He swims.*

❖ *Ghi nhớ ngắn:*

- **Ngoại động từ (transitive)** → cần tân ngữ (direct object)
- **Nội động từ (intransitive)** → không có tân ngữ

III. BÀI TẬP

Exercise 1: Rewrite the following sentences by changing the position of the indirect object and the direct object. If there is no indirect object, add one appropriately.

1. She gave the students a challenging assignment.

2. The chef prepared a delicious meal for the guests.

3. They sent the charity organization a generous donation.

4. The professor offered helpful advice to the new students.

5. The librarian recommended several books to him.

Exercise 2: Identify and correct the errors related to transitive and intransitive verbs, as well as direct and indirect objects, in the following sentences.

1. She explained the problem him clearly.
2. They listened the music attentively.
3. The coach provided the team with a new strategy.
4. He arrived the party late.
5. The company's policy benefitted greatly the employees.
6. The doctor gave a prescription the patient.
7. She borrowed the book to her friend.
8. The writer composed a poem her mother.

Exercise 3: For each sentence below, identify the verb, and determine if it is transitive or intransitive. If transitive, identify the direct object and indirect object (if present).

1. The artist painted a beautiful mural on the wall.
2. During the seminar, she explained the new software to the participants.
3. The flowers in the garden bloom every spring.
4. They discussed the proposal at length.
5. He teaches advanced mathematics at the local college.
6. She sang beautifully during the talent show.
7. The company granted the employees a bonus.
8. He slept peacefully despite the noise outside.



BÀI 13. NEITHER – NOR / EITHER - OR

I. NEITHER + DANH TỪ/ĐẠI TỪ+ NOR + DANH TỪ/ĐẠI TỪ

<Neither...nor... thường được đứng ở vị trí đầu câu> -----

Ở vị trí này, câu trúc vẫn mang nghĩa phủ định “không... không...”. Bạn cần lưu ý đến cách chia động từ theo sự vật/ sự việc/ hiện tượng theo danh từ sau “nor”.

Neither N1 nor N2 + V (chia theo N2) ...: Không ... cũng không/ Cả ... và ... đều không....

→ **Neither** Tam **nor** Cam marries the prince. (Cả Tâm và Cám đều kết hôn với vị hoàng tử)

<Neither...nor... thường được đứng vị trí giữa câu> -----

Ở vị trí giữa câu, câu trúc này vẫn mang ý nghĩa phủ định và có tác dụng nối hai danh từ hoặc hai đại từ với nhau.

Neither + Danh từ/ Đại từ + Nor + Danh từ/ Đại từ

→ My brother likes **neither** singing **nor** dancing. (Anh trai tôi không thích hát, cũng không thích múa)

II. EITHER + DANH TỪ/ĐẠI TỪ+ OR + DANH TỪ/ĐẠI TỪ

<Either...or... thường được đứng ở vị trí đầu câu> -----

Vị trí này được dùng trong câu khẳng định với ý nghĩa hoặc... hoặc. Khi dùng, bạn cần lưu ý đến việc chia động từ theo danh từ đứng sau or.

Either N1 or N2 + V (được chia theo N2): ...Hoặc ... hoặc ...

Ví dụ: → **Either** Thi **or** Linh will write the article. (Thi hoặc Linh sẽ viết bài báo.)

<Either...or... thường đứng vị trí giữa câu> -----

Cũng giống như câu trúc **Neither...nor...**, **either...or...** cũng có thể đứng ở giữa câu làm nhiệm vụ nối các danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ với nhau.

Either/neither + danh từ + or/nor + danh từ số ít + động từ số ít ...

Either/neither + danh từ + or/nor + danh từ số nhiều + động từ số nhiều ...

Ví dụ:

→ **Either** you can go to the concert tonight, **or** you can stay home and watch a movie. (Bạn có thể đến buổi hòa nhạc tối nay hoặc bạn có thể ở nhà và xem phim)

III. Grammar Practice

Exercise 1: Fill in the Blanks with "Either...or"

1. You can _____ call me _____ send me an email.
2. _____ John _____ Sarah will be able to help you with the project.

3. The movie is _____ in theaters _____ available for streaming.
4. We can _____ go to the beach _____ visit the museum this weekend.
5. She wants to _____ buy a new dress _____ borrow one from her sister.

Exercise 2: Fill in the Blanks with "Neither...nor"

1. _____ the manager _____ the assistant was available for the meeting.
2. I have _____ the time _____ the energy to go out tonight.
3. _____ Tom _____ Jerry wanted to go to the concert.
4. The store carries _____ apples _____ oranges.
5. She is _____ happy _____ satisfied with the service.

Exercise 3: Rewrite the Sentences Using "Either...or" or "Neither...nor"

1. You can choose to have coffee. You can choose to have tea.

→ You can choose to have _____.

2. She does not like cats. She does not like dogs.

→ She likes _____.

3. The exam will be held in June. The exam will be held in July.

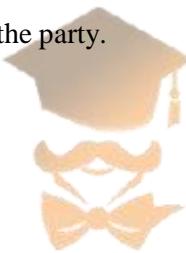
→ The exam will be held in _____.

4. He is not going to the party. She is not going to the party.

→ _____ is going to the party.

5. We can take the bus. We can take the train.

→ We can take _____.

**Exercise 4: Correct the Mistakes**

1. Either you nor he will be able to solve this problem.
2. I neither like swimming or running.
3. We can either go hiking neither stay at home.
4. Neither the teacher or the students were ready for the test.
5. Either the movie starts at 7 pm nor at 9 pm.

Exercise 5: Create Sentences

Make a sentence using "neither...nor" to describe two things you don't like to do on holidays.

Make a sentence using "either...or" to talk about your plans for the vacation.

Make a sentence using "neither...nor" to talk about two activities that were canceled due to bad weather.

Make a sentence using "either...or" to describe two ways to solve a problem at work/study.

BÀI 14. CAUSATIVE FORM

I. Ý NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng **cấu trúc causative (sai khiến)** để diễn tả việc ai đó **khiến người khác làm gì, hoặc sắp xếp để một việc được thực hiện**.

⚠ Lưu ý: Chủ ngữ không trực tiếp tự làm hành động đó.

Ví dụ: Bạn không tự in báo cáo, mà bạn nhờ ai đó in.

II. CÂU TRÚC: HAVE / GET + OBJECT + PAST PARTICIPLE

1. Causative chủ động (ít dùng hơn)

Câu trúc: S + have + someone + base verb

Ví dụ:

- *They had the volunteers distribute aid.*
(Họ bảo các tình nguyện viên phân phát hàng cứu trợ.)

2. Causative bị động (dùng phổ biến hơn)

Câu trúc: S + have/get + something + past participle

Ví dụ:

- *They had the aid distributed.*
(Họ đã cho phân phát hàng cứu trợ.)
- *She got the report printed.*
(Cô ấy đã cho in báo cáo.)

⚠ Lưu ý:

- Have thường mang sắc thái trang trọng, viết
- Get thường mang sắc thái thân mật, nói chuyện hàng ngày

III. BÀI TẬP:

A. Fill in the blank with the correct causative form.

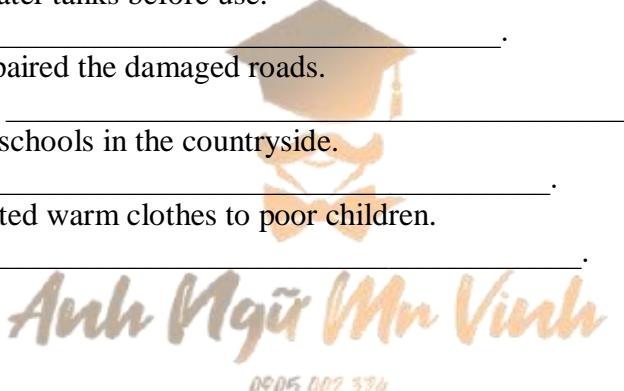
1. The government _____ (have / vaccines / deliver) to remote areas.
2. They _____ (get / tents / set up) before the storm arrived.
3. The organisation _____ (have / water filters / install) in every house.
4. We _____ (get / the donation forms / print) yesterday.
5. They _____ (have / a new training program / start) last week.
6. The NGO _____ (have / classrooms / rebuild) after the earthquake.
7. We _____ (get / flyers / print) to promote the donation campaign.

8. The organisation _____ (have / the new policy / translate) into multiple languages.
9. They _____ (get / medical kits / deliver) to all affected areas.
10. She _____ (have / her report / submit) by the assistant.

B. Rewrite using the causative form

Rewrite the following sentences using *have* or *get* + object + past participle.

1. The organisation built temporary shelters.
→ The organisation _____.
2. The team repaired the damaged bridge.
→ The team _____.
3. Volunteers cleaned the area.
→ They _____.
4. The UN sent medical aid.
→ The UN _____.
5. The director translated the report.
→ The director _____.
6. The organisation sent food to the flooded village.
→ The organisation _____.
7. They cleaned the water tanks before use.
→ They _____.
8. The government repaired the damaged roads.
→ The government _____.
9. UNICEF built new schools in the countryside.
→ UNICEF _____.
10. The charity distributed warm clothes to poor children.
→ The charity _____.



BÀI 15. ADVANCED GRAMMAR

I. NỘI DUNG

1. Đảo ngữ với Hardly / No sooner / Scarcely

☰ Trong bài đọc: She had barely finished the speech when the protest began."

✓ Trong đáp án: Hardly had she finished her speech when the protest started."

💡 Mẹo: Khi thấy "Hardly/No sooner/Scarcely", nghĩ ngay đến **đảo ngữ theo thì quá khứ hoàn thành**.

2. Should + S + V (Điều kiện loại 1 dạng đảo)

☰ Trong bài đọc: "If people follow green practices, the environment will improve."

✓ Trong đáp án: "Should people follow green practices, the environment will improve."

💡 Mẹo: Khi thấy "Should + S + V", hiểu ngay đó là câu điều kiện → không cần "if".

3. Câu bị động phức (Passive voice with reporting verbs)

☰ Trong bài đọc: "Experts say that plastic harms marine life."

✓ Trong đáp án: "Plastic is said to harm marine life."

💡 Mẹo: Nhận diện cấu trúc: **It is said that + S + V → S + is said to + V**.

4. Rút gọn mệnh đề quan hệ

☰ Trong bài đọc: "The chemicals which are found in pesticides are harmful."

✓ Trong đáp án: "The chemicals found in pesticides are harmful."

💡 Mẹo: Nếu mệnh đề bắt đầu bằng "which/who + be" → có thể bị rút gọn còn **V-ing / V3**.

5. Câu nhấn mạnh (Cleft sentence – It is/was ... that)

☰ Trong bài đọc: "Humans cause most environmental problems."

✓ Trong đáp án: "It is humans who cause most environmental problems."

💡 Mẹo: Khi thấy "It is/was ... that/who", nhận ra đó là **câu nhấn mạnh**, không phải thông tin mới.

II. EXERCISES:

 **Reading Passage: The Benefits of Urban Green Spaces**

Urban green spaces, such as parks, gardens, and tree-lined streets, play a crucial role in enhancing the quality of life in cities. Numerous studies have shown that exposure to greenery can reduce stress, improve mood, and even lower the risk of certain illnesses. It is also believed by researchers that spending time in nature encourages physical activity and strengthens community ties.

In many cities, governments have begun to prioritise green development. Efforts have been made to incorporate green areas into urban planning, especially in regions where access to nature is limited. One example is the transformation of abandoned railway lines into elevated parks, which provide recreational space while preserving urban heritage.

Moreover, trees and plants help regulate temperatures, filter air pollutants, and absorb carbon dioxide. These environmental benefits make urban greenery essential in the fight against climate change. Never before have green spaces been considered so vital to public health and environmental sustainability. It is the local community that often plays the biggest role in maintaining these spaces through volunteer work and community events.

 **Questions: Choose the best answer (A–D)****1. What is said about the effect of nature on health?**

- A. It causes more health issues in urban areas.
- B. It is believed to improve both mental and physical well-being.
- C. There is no evidence linking nature to health.
- D. Scientists reject the idea of green space benefits.

2. What sentence uses cleft structure to highlight the subject?

- A. It is the local community that helps maintain green areas.
- B. The local community helps maintain green areas.
- C. Green spaces are hard to maintain.
- D. Most cities lack public spaces.

3. Which sentence shows inversion for emphasis?

- A. Never before have green spaces been considered so vital.
- B. Green spaces are important in every country.
- C. There is growing interest in public parks.
- D. People rarely visit parks anymore.

4. Which of the following paraphrases the transformation of old structures into green areas?

- A. Parks are replacing shopping malls.
- B. Disused railways are being turned into parks.
- C. Cities are banning all cars.
- D. More roads are built to access forests.

5. Which phrase contains a reduced relative clause?

- A. Green spaces located in urban areas provide many benefits.
- B. Green spaces which are located in urban areas are expensive.
- C. Green spaces are growing rapidly.
- D. Green spaces have become unpopular.

BÀI 16. INVERSION – ĐẢO NGỮ

I. SỬ DỤNG QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TRONG TIỂU SỬ

Khi kể về câu chuyện cuộc đời của ai đó, chúng ta thường phải nhắc đến những việc đã xảy ra trước một bước ngoặt lớn.

Việc dùng đúng thì **Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)** sẽ giúp câu chuyện trở nên **rõ ràng và sâu sắc hơn**.

Tense	Use (Cách dùng)	Example
Past Simple	Diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ.	Đặng Thùy Trâm died in 1970 during the war.
Past Perfect	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ .	She had written hundreds of diary pages before that.

II. ĐẢO NGỮ (INVERSION) TRONG VIẾT TRANG TRỌNG & KỂ CHUYỆN

Trong **văn viết trang trọng, kể chuyện, hoặc nhấn mạnh kịch tính**, ta có thể dùng **đảo ngữ** (inversion) — đặc biệt hữu ích khi viết **tiểu sử, câu chuyện truyền cảm hứng**.

❖ Các từ/cụm thường kích hoạt đảo ngữ:

- Trạng từ phủ định:** never, hardly, no sooner, seldom, rarely, not until, at no time, under no circumstances
- Cụm chỉ điều kiện/thời gian:** only when, only after, only then, only by, only if

VÍ DỤ

1. Rarely **had** the world **seen** such resilience as in Malala Yousafzai.
2. Not until she published her diary **did** the world **learn** about Anne Frank's inner life.
3. Only after he was imprisoned **did** Nelson Mandela **become** a global symbol.
4. Never **had** Marie Curie **imagined** she would win two Nobel Prizes.
5. Hardly **had** Nick Vujicic **begun** speaking when the crowd stood in silence.

III. CÂU TRÚC

Dấu hiệu	Inversion Form	Example
Never / Seldom / Rarely	Never + auxiliary + subject + main verb	Rarely had the world seen such resilience.

Dấu hiệu	Inversion Form	Example
Not until	Not until + time expression + auxiliary + subject + main verb	Not until Malala recovered did she speak to the UN.
Only when / after / by	Only + [time/prep phrase] + auxiliary + subject + main verb	Only after he was imprisoned did Mandela become a symbol.

IV. BÀI TẬP — Rewrite with Inversion

Rewrite each sentence using inversion.

1. Nelson Mandela became a symbol of peace only after he was released.
2. Marie Curie had never received any formal scientific training.
3. People rarely risked their lives the way Đặng Thùy Trâm did.
4. Not until Malala recovered did she speak to the UN.
5. Nick Vujicic hardly finished his story when the audience applauded.



BÀI 17. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSES

I. ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề quan hệ (**Relative clause - adjective clause**) là một dạng mệnh đề phụ thuộc (**dependent clause**), với đầy đủ thành phần gồm chủ ngữ và vị ngữ. Mệnh đề quan hệ thường được dùng để bổ sung nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

- Mệnh đề quan hệ sử dụng đại từ quan hệ (relative pronouns): **who, whom, which, whose, that**
- Và các trạng từ quan hệ (relative adverbs): **why, when, where, how**

Ví dụ:

The girl walked along the road. She is 16 years old.

→ **The girl who walked along the road is 16 years old.**

• MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH

Xét 2 ví dụ sau:

1/ All students **who completed the assignment on time** will receive a bubble tea.

2/ All students will receive a bubble tea.

Mệnh đề quan hệ **xác định** giúp ta nhận biết và phân biệt được nhóm đối tượng được đề cập đến. Việc lược bỏ mệnh đề quan hệ xác định sẽ khiến ngữ nghĩa của câu bị thay đổi và danh từ nó bỏ nghĩa không còn rõ ràng.

• MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH

Ví dụ 1: James, **who is one the well-known guitarists in our school**, is performing at a concert.

→ James is performing at a concert. (Lược bỏ mệnh đề quan hệ - nghĩa chính của câu vẫn là “James đang biểu diễn tại buổi hòa nhạc”)

Ví dụ 2:

Mr Vinh, **who is teaching English to Vietnamese students**, speaks 3 languages.

→ Mr Vinh speaks 3 languages (Lược bỏ mệnh đề quan hệ - nghĩa chính của câu vẫn là “Thầy Vinh biết nói 3 thứ tiếng.”)

II. BÀI TẬP

Exercise 1: Combine the sentences using non-defining relative clauses.

1. The woman is my teacher. She is standing over there.

The woman _____ is my teacher.

2. The movie was fantastic. We watched it last night.

The movie _____ was fantastic.

3. Marie Curie was a famous scientist. She discovered radium.

Marie Curie, _____, was a famous scientist.

4. The car is very expensive. It belongs to my neighbor.

The car _____ belongs to my neighbor.

5. Our house has a beautiful garden. It was built over 100 years ago.

Our house, _____, has a beautiful garden.

Exercise 2: Identify whether the relative clause in the sentence is defining or non-defining.

1. The laptop, which I bought last year, is already broken.
2. The students who study hard usually get good grades.
3. My sister, who is a doctor, works at the local hospital.
4. The car that she drives is very old.
5. The park, which we visit often, is very beautiful.

Exercise 3: Correct the sentences if needed. Some sentences may be correct.

1. The man, who you met at the party, is my uncle.
2. The book that I am reading it is very interesting.
3. Our teacher, who is very kind, gave us extra homework.
4. The city which I was born is very large.
5. The movie, that we saw last night, was boring.

Exercise 4: Rewrite the sentences using relative clauses.

1. The scientist made a great discovery. She is from Germany.

The scientist _____ made a great discovery.

2. The river is very polluted. It flows through the city.

The river _____ is very polluted.

3. The musician performed last night. He is very talented.

The musician _____ performed last night.

4. The painting was sold for a million dollars. It was created by Picasso.

The painting _____ was sold for a million dollars.

5. The restaurant serves excellent food. It is located on Main Street.

The restaurant _____ serves excellent food.

BÀI 18. USING PREPOSITIONS WITH RELATIVE PRONOUNS)

A. NỘI DUNG

- Định nghĩa (Definition):

Trong **tiếng Anh trang trọng hoặc học thuật**, giới từ (như **on, in, about, for**) thường **đứng trước** đại từ **quan hệ** như *which* hoặc *whom*, thay vì đứng ở cuối mệnh đề như trong văn nói thông thường.

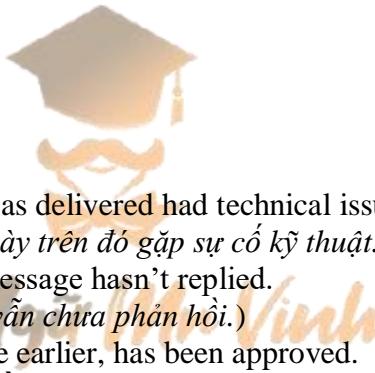
- Cấu trúc (Structure):

Preposition + Relative Pronoun + Subject + Verb

Informal (không trang trọng):

The system **that** I rely on is outdated.

(*Hệ thống mà tôi dựa vào đã lỗi thời.*)



Formal (trang trọng):

The system **on which** I rely is outdated.

(*Hệ thống mà tôi dựa vào đã lỗi thời.*)

- Ví dụ (Examples):

- The platform **on which** the lecture was delivered had technical issues.
(*Nền tảng mà bài giảng được trình bày trên đó gặp sự cố kỹ thuật.*)
- The student **to whom** you sent the message hasn't replied.
(*Sinh viên mà bạn gửi tin nhắn cho vẫn chưa phản hồi.*)
- The proposal, **about which** we spoke earlier, has been approved.
(*Đề xuất mà chúng ta đã thảo luận về nó trước đó đã được phê duyệt.*)

⚠ Lưu ý: “That” không thể đứng sau giới từ. Chỉ dùng **which/whom** sau giới từ.

B. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (REDUCED RELATIVE CLAUSES)

- Định nghĩa (Definition):

Mệnh đề quan hệ có thể **được rút gọn** bằng cách lược bỏ đại từ **quan hệ** và/hoặc **động từ "be"**, đặc biệt khi mệnh đề đó mô tả một **hành động hoặc trạng thái hiện tại** hay **trong quá khứ**.

- Quy tắc & Ví dụ (Rules & Examples):

1. **Chủ động – Hiện tại:**

- Full: Students **who study** online have flexible schedules.
- Reduced: Students **studying** online have flexible schedules.

2. **Bị động – Hiện tại hoặc quá khứ:**

- Full: Assignments **that are submitted** late will not be graded.
- Reduced: Assignments **submitted** late will not be graded.

3. Dùng với động từ “be”:

- Full: Devices **which are** user-friendly are preferred.
- Reduced: Devices **user-friendly** are preferred.

C. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ VỚI CỤM TỪ CHỈ SỐ LUỢNG HOẶC ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH (RELATIVE CLAUSES WITH QUANTIFIERS OR INDEFINITES)

• Định nghĩa (Definition):

Chúng ta có thể sử dụng **đại từ quan hệ** sau các từ chỉ **số lượng** (như *some, most, none, both, each, few, many...*) và **đại từ bất định** (như *something, anything, everything*) để **thêm thông tin chi tiết** cho câu.

• Cấu trúc thường gặp (Common Structures):

- [Danh từ] + [Số lượng] + **of whom/which**
- **All of which, many of whom, the majority of which, v.v.**



• Ví dụ (Examples):

- The students, **most of whom** had no prior experience, passed the test.
(*Học sinh – hầu hết trong số họ không có kinh nghiệm trước đó – đã vượt qua bài kiểm tra.*)
- The apps, **several of which** are free, can be downloaded instantly.
(*Các ứng dụng – trong đó một vài cái miễn phí – có thể tải ngay lập tức.*)

He suggested three platforms, **none of which** were suitable.

(*Anh ấy đề xuất ba nền tảng – không cái nào phù hợp.*)

BÀI 19. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề quan hệ (relative clause) dùng để **bổ nghĩa cho danh từ đứng trước**.

Trong nhiều trường hợp, ta có thể **rút gọn mệnh đề quan hệ** để câu ngắn gọn, tự nhiên hơn.

Việc rút gọn xảy ra khi **mệnh đề quan hệ** dùng **đại từ quan hệ** (who/which/that) làm **chủ ngữ** và đi kèm **động từ** "to be".

Có hai dạng phổ biến: **chủ động** (V-ing) và **bị động** (V3/ed).

I. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ Ở DẠNG CHỦ ĐỘNG → DÙNG V-ING

Khi danh từ được **bổ nghĩa** là **người hoặc vật đang thực hiện hành động**, ta chuyển động từ về dạng **V-ing** và **bổ đại từ quan hệ** (who/that/which) cùng động từ "to be".

Cấu trúc:

Noun + who/that/which + be + V-ing → Noun + V-ing

Ví dụ:

- The engineers who are working on the robot are from Korea.
→ The engineers working on the robot are from Korea.
(Những kỹ sư đang làm việc trên con robot đến từ Hàn Quốc.)

Lưu ý:

- Dạng này thường dùng để diễn tả **hành động đang xảy ra** hoặc **thói quen hiện tại** của danh từ đứng trước.
- Có thể áp dụng với cả người và vật nếu chúng thực hiện hành động.

II. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG → DÙNG V3/ED

Khi danh từ được **bổ nghĩa** là **người hoặc vật chịu tác động của hành động**, ta chuyển động từ về dạng **V3/ed** (quá khứ phân từ) và **bổ đại từ quan hệ** cùng động từ "to be".

Cấu trúc:

Noun + who/that/which + be + V3/ed → Noun + V3/ed

Ví dụ:

- The machines which are made in Japan are expensive.
→ The machines made in Japan are expensive.
(Những chiếc máy được sản xuất tại Nhật rất đắt tiền.)

Lưu ý:

- Dạng này thường dùng để mô tả **tính chất, nguồn gốc hoặc trạng thái đã hoàn thành** của danh từ.
- Luôn dùng **V3 (quá khứ phân từ)** vì hành động đã được thực hiện lên danh từ.

III. MẸO GHI NHÓ

Khi danh từ...	Thì dùng...	Dạng rút gọn
Thực hiện hành động (chủ động)	V-ing	Hiện tại phân từ (present participle)
Bị thực hiện hành động (bị động)	V3/ed	Quá khứ phân từ (past participle)

Tóm lại:

- who/which/that + be + V-ing → V-ing
- who/which/that + be + V3/ed → V3/ed



BÀI 20. LỖI PHỎ BIẾN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ -

PHẦN 1

I. NỘI DUNG

1. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ MƠ HỒ – KHÔNG RÕ NÓ ĐANG BỎ NGHĨA CHO CÁI GÌ

✗ *They rejected the proposal from the company that was controversial.*
 → "that was controversial" đang bỏ nghĩa cho "proposal" hay "company"? Không rõ

Đúng: *They rejected the controversial proposal from the company.*
They rejected the proposal that the company made, which was controversial.

→ Khi dùng mệnh đề quan hệ, phải chắc chắn rằng **nó bỏ nghĩa cho đúng danh từ**. Nếu câu mơ hồ, hãy **sắp xếp lại câu hoặc dùng danh từ khác**.

2. DÙNG "THAT" SAI CHỖ TRONG MỆNH ĐỀ KHÔNG XÁC ĐỊNH (NON-DEFINING)

✗ *Solar panels, that are installed on rooftops, can reduce bills.*
 → Dùng "that" trong mệnh đề có dấu phẩy là **sai ngữ pháp**.

Đúng: *Solar panels, which are installed on rooftops, can reduce bills.*

→ "That" chỉ dùng trong mệnh đề xác định (không có dấu phẩy). Trong mệnh đề **không xác định** (thêm thông tin) → luôn dùng "which".

3. RÚT GỌN SAI THỂ BỊ ĐỘNG / CHỦ ĐỘNG

✗ *The animals destroyed by fire escaped.*
 → Nếu "animals" bị phá hủy thì làm sao **escape**?

Đúng: *The animals rescued from the fire escaped.*
The animals that were destroyed by fire did not survive.

→ Khi rút gọn mệnh đề, phải xác định rõ: chủ ngữ **gây ra** hay **chịu hành động** → để dùng V-ing (chủ động) hay V-ed (bị động).

4. KHÔNG BIẾT KHI NÀO DÙNG "WHERE, WHEN, WHY"

✗ *I remember the day that we cleaned the park.*
Đúng: *I remember the day when we cleaned the park.*

✗ *That's the reason that she quit.*
Đúng: *That's the reason why she quit.*

Where: nơi chốn

When: thời gian

Why: lý do

→ Dùng các **trạng từ quan hệ** này để nói chính xác hơn.

5. LỖI LẮP CHỦ NGỮ – “DOUBLE SUBJECT”

✗ *The student who he met is my friend.*

→ “The student” và “he” cùng là chủ ngữ → thura.

Đúng: *The student he met is my friend.*

→ Khi đã có “who”, “which”, “that” làm chủ ngữ rồi, không cần **thêm đại từ (he, she...)** nữa.

II. BÀI TẬP

✍ Exercise 1: Rewrite to remove ambiguity

Nhiệm vụ: Viết lại câu để làm rõ đối tượng mà mệnh đề quan hệ đang bô nghĩa.

1. They rejected the decision from the manager that was unclear.
2. The scientist spoke about a study in the journal which was recently published.
3. The company partnered with an NGO that focused on wildlife.
4. The team supported a project from the government that lacked transparency.
5. The group discussed the problem with the official that was urgent.

✍ Exercise 2: Choose the correct reduced clause

Nhiệm vụ: Chọn đáp án đúng (V-ing hoặc V-ed) để rút gọn mệnh đề quan hệ.

1. The volunteers (**rescuing** / **rescued**) from the flood were given awards.
2. The factory (**releasing** / **released**) toxic gases was fined.
3. The trash (**burning** / **burned**) in the open air caused severe pollution.
4. The animals (**dying** / **died**) due to oil spills are being studied.
5. The organization (**founded** / **founding**) in 2008 focuses on climate change.

✍ Exercise 3: Eliminate the double subject

Nhiệm vụ: Gạch bỏ phần thura hoặc viết lại câu để tránh trùng lắp chủ ngữ.

1. The student **who** **she** interviewed was very confident.
2. The farmer **who** **he** spoke to supported organic farming.
3. The turtle **which** **it** was rescued is now healthy.
4. The girl **who** **her** parents are rangers joined the campaign.
5. The expert **that** **he** met warned about deforestation.

BÀI 21. LỖI PHỎ BIẾN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ -

PHẦN 2

I. NỘI DUNG

6. CẤU TRÚC NÂNG CAO: “OF WHOM / OF WHICH”

- ✓ *She has three dogs, two of which are adopted.*
- ✓ *He leads a group of 20 volunteers, five of whom are doctors.*

→ Cấu trúc [số lượng] + of whom/of which được dùng trong viết học thuật → chỉ một phần trong tổng thể (người/vật).

7. ĐỘNG TỪ SAI KHI CÓ SUPERLATIVE HOẶC “ONE OF...”

- ✗ *He is one of the people who is helping the Earth.*
- ✓ *He is one of the people who are helping the Earth.*

→ Động từ phải chia theo “people”, không phải “one”.

→ *one of the students who are ...* ✓



8. KHÔNG NHẬN RA SỰ KHÁC BIỆT GIỮA MỆNH ĐỀ XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH

- ✓ *The activists who protested were released.* → chỉ những người có protest
- ✓ *The activists, who protested, were released.* → tất cả đều protest

→ Có dấu phẩy → mệnh đề không xác định → chỉ là thông tin thêm.

Không có dấu phẩy → giới hạn nghĩa → xác định rõ đối tượng.

9. RÚT GỌN RỒI MÀ VẪN THÊM CHỦ NGỮ

- ✗ *The river, flowing through the city, it is polluted.*
- ✓ *The river, flowing through the city, is polluted.*

→ Khi đã rút gọn mệnh đề bằng V-ing hoặc V-ed → không được lặp lại chủ ngữ.

10. ĐẢO NGỮ VỚI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (CỰC NÂNG CAO)

- ✓ *We visited the village, in which stood an ancient temple.*

→ Trong văn phong học thuật/viết trang trọng → đôi khi đảo ngữ mệnh đề quan hệ để nhấn mạnh hoặc viết tự nhiên hơn.

II. BÀI TẬP – MỆNH ĐỀ QUAN HỆ NÂNG CAO

“of whom / of which”

Viết lại câu bằng cách dùng [số lượng] + of whom/of which

1. She has ten close friends. Three are living abroad.
→
2. He owns five classic cars. Two are from the 1960s.
→

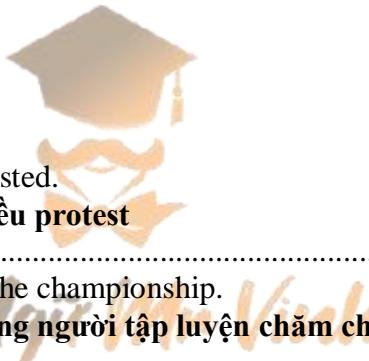
“One of + plural noun + who + V(plural)”

Chọn đáp án đúng

3. She is one of the teachers who ____ working on the new curriculum.
A. is B. are
4. He is one of the students who ____ volunteered to clean the park.
A. has B. have

Mệnh đề xác định vs không xác định

Thêm dấu phẩy hoặc viết lại để đúng nghĩa



5. The farmers who protested were arrested.
→ Viết lại để mang nghĩa: **Tất cả đều protest**
.....
6. The players, who trained hard, won the championship.
→ Viết lại để mang nghĩa: **Chỉ những người tập luyện chăm chỉ mới thắng**
.....

Rút gọn mệnh đề quan hệ

Sửa lỗi nếu có

7. The boy, standing next to the door, he is my brother.
→
8. The bridge, destroyed in the storm, it was rebuilt last year.
→

Đảo ngữ với mệnh đề quan hệ

Viết lại dùng đảo ngữ (form trang trọng, học thuật)

9. There is a huge library in which thousands of old books are kept.
→
10. There is a quiet village in which an old church lies.
→

BÀI 22. KỸ NĂNG ĐỌC BÀI CĂN BẢN

I. NỘI DUNG

Skimming (Đọc lướt để nắm ý chính)

Mục tiêu: Nhanh chóng nắm được ý chính toàn bài, bô cục đoạn văn, hoặc chủ đề chính.

Khi dùng:

- Trước khi đọc kỹ một đoạn dài
- Khi cần tìm **main idea, tiêu đề phù hợp**, hoặc **tóm tắt nội dung**

Cách làm:

- Đọc **tiêu đề, đoạn mở đầu và đoạn kết**.
- Đọc **câu đầu và câu cuối mỗi đoạn văn**.
- Lướt nhanh qua bài, **tập trung vào từ khóa nổi bật** (in đậm, in nghiêng, số liệu, tên riêng...).

Ví dụ yêu cầu:

What is the main idea of the passage?

Which title is the most suitable?



Scanning (Đọc quét để tìm thông tin chi tiết)

Mục tiêu: Tìm kiếm **thông tin cụ thể** trong bài đọc mà không cần hiểu toàn bộ.

0905.002.374

Khi dùng:

- Khi câu hỏi yêu cầu **số liệu, ngày tháng, tên riêng, từ khóa cụ thể**
- Dạng câu hỏi như: True/False/Not Given, Matching Information, Completion...

Cách làm:

- Xác định **từ khóa** trong câu hỏi.
- Quét nhanh văn bản để tìm đúng chỗ chứa từ khóa (hoặc từ đồng nghĩa).
- Đọc kỹ vùng chứa từ đó để chọn đáp án.

Ví dụ yêu cầu:

When was the company founded?

How many people were affected?

Tiêu chí	Skimming (Đọc lướt)	Scanning (Đọc quét)
Mục đích	Nắm ý chính toàn bài hoặc chủ đề chính	Tìm thông tin cụ thể trong bài đọc
Khi nào dùng	Khi câu hỏi hỏi về main idea, tóm tắt, tiêu đề	Khi câu hỏi hỏi ngày, tên, số liệu, chi tiết
Cách làm	Đọc tiêu đề, câu đầu/cuối đoạn, nhìn từ khoá nổi bật	Xác định từ khoá trong câu hỏi rồi quét bài tìm đúng vị trí
Tốc độ đọc	Nhanh, bao quát toàn văn bản	Nhanh nhưng tập trung vào chi tiết cần tìm
Tập trung vào	Bố cục, cấu trúc đoạn văn, nội dung tổng thể	Dòng chữ, số liệu, tên riêng, cụm từ liên quan
Ví dụ câu hỏi	“What is the main idea of the passage?” “Choose the best title.”	“When was the school built?” “How many students applied?”

II. BÀI TẬP

Reading Passage: Cultural Festivals Around the World

Every year, people around the world celebrate different cultural festivals that reflect their traditions, beliefs, and history. These festivals often bring communities together and attract visitors from various countries.

One well-known celebration is **Diwali** in India. Known as the Festival of Lights, Diwali symbolizes the victory of light over darkness and good over evil. Families light oil lamps, share sweets, and enjoy fireworks. It is both a religious and cultural event that lasts for five days.

In Spain, the **La Tomatina** festival is a fun and messy tradition. Thousands of people gather in the town of Buñol to throw tomatoes at each other. Though it started as a small local event, it has grown into an international attraction, held every August.

In Japan, the **Gion Matsuri** is one of the oldest and most famous festivals. It takes place in Kyoto throughout July and includes traditional parades, costumes, and performances. The festival dates back to the 9th century and was originally a way to ward off plagues.

These festivals show the beauty of cultural diversity. By attending or learning about them, people gain a deeper understanding of different ways of life.

Skimming Questions (Trả lời bằng cách đọc lướt để nắm ý chính)

- What is the main idea of the passage?
 - The history of religious festivals
 - How to celebrate La Tomatina
 - Examples of cultural festivals around the world
 - The dangers of large celebrations

2. Which of the following would be the best title for the passage?
 - a. Festivals in Asia
 - b. How Tomatoes Became Popular
 - c. Celebrating Cultures Around the World
 - d. Why People Love Fireworks
3. What is the writer's purpose?
 - a. To describe how festivals started
 - b. To compare religious and modern festivals
 - c. To explain the rules of different events
 - d. To introduce cultural festivals and their meanings

Q Scanning Questions (*Tìm câu trả lời bằng cách quét thông tin chi tiết*)

4. What is Diwali also known as?
5. Where is La Tomatina held?
6. In which month does Gion Matsuri take place?
7. How long does Diwali last?
8. What was the original purpose of Gion Matsuri?



BÀI 23. TÌM TIÊU ĐỀ ĐOẠN VĂN

I. NỘI DUNG

Bước 1: Đọc lướt qua các tiêu đề trước (chưa chọn vội)

- Gạch dưới từ khóa chính trong từng tiêu đề (thường là danh từ hoặc động từ).
- Hiểu ý sơ bộ của các tiêu đề để biết mình cần tìm gì.

☞ Ví dụ: **Heading**: “Các mối lo về việc AI thay thế con người” → từ khóa: *lo ngại, AI, thay thế con người*.

Bước 2: Đọc lướt từng đoạn văn để tìm ý chính

Chỉ cần đọc nhanh đoạn văn, tập trung vào:

- **Câu đầu tiên** (thường là câu chủ đề)
- **Từ vựng lặp lại / nổi bật** trong đoạn
- **Câu cuối** (đôi khi tóm tắt lại ý)

☞ Tự hỏi: “Đoạn này nói chung về điều gì?”

Bước 3: So sánh ý chính với tiêu đề – Tránh bẫy từ vựng

⚠ Cẩn thận: Có thể đoạn văn có chứa từ giống với một tiêu đề, nhưng ý chính lại khác.

🔴 Sai: “Đoạn này có từ *government* nên mình chọn heading nói về *chính phủ*.”

✓ Đúng: “Đoạn này bàn về *chính phủ* đặt ra luật gì để kiểm soát AI → heading đúng là *quy định và luật pháp*.”

Bước 4: Loại trừ những tiêu đề sai hoặc đã dùng

- Gạch bỏ các tiêu đề không phù hợp hoặc đã chọn để tránh nhầm lẫn.

II. BÀI TẬP:

The Rise of Artificial Intelligence

A

Artificial Intelligence (AI) has moved rapidly from science fiction to practical reality. Once imagined only in futuristic films, AI is now part of daily life, from voice assistants like Siri and Alexa to algorithms that recommend what we watch and buy. At its core, AI refers to the ability of machines to perform tasks that usually require human intelligence, such as understanding language, recognizing patterns, and making decisions.

B

The journey of AI began in the mid-20th century, when researchers first attempted to create machines that could mimic the human mind. In the 1950s, early computers were programmed to solve mathematical problems and play basic games like chess. While progress was slow at first due to limited technology, key breakthroughs in the 1980s and 1990s paved the way for today's advanced AI systems.

C

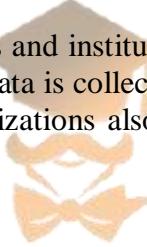
Modern AI operates in various sectors, offering solutions to complex problems. In healthcare, AI is used to diagnose diseases faster and more accurately. In finance, it detects fraudulent activities. Even in agriculture, AI helps farmers monitor crop health and predict yields. As technology improves, AI is expected to play an even larger role in solving global challenges.

D

Despite its advantages, AI raises serious ethical concerns. One major issue is data privacy, as AI systems often rely on personal data to function well. Another concern is the potential for bias, as algorithms can reflect human prejudices if not designed carefully. Additionally, there is growing fear that AI could replace human jobs, particularly in industries such as manufacturing and customer service.

E

To address these concerns, many governments and institutions are developing rules to guide the ethical use of AI. These include regulations on how data is collected and used, and guidelines to ensure that AI systems are fair and transparent. Some organizations also advocate for involving diverse teams in AI development to reduce bias.



F

Looking ahead, experts believe that AI will continue to grow in importance. While some predict that machines may one day surpass human intelligence, others emphasize the need for collaboration between humans and machines. With the right safeguards and responsible innovation, AI has the potential to improve lives worldwide.

Questions 1–6: Matching Headings

Write the correct number (i–ix) next to each letter.

List of Headings

- i. Applications of AI in daily life
- ii. Historical background of artificial intelligence
- iii. Future prospects and human-machine cooperation
- iv. Solutions to ethical challenges
- v. Ethical concerns surrounding AI
- vi. Definition and examples of AI
- vii. The danger of AI becoming too powerful
- viii. Government regulation and policy
- ix. AI in science fiction stories

BÀI 24. DẠNG BÀI THÊM VÀO ĐOẠN VĂN

Sentence to insert: “Climbing the career ladder often requires not only hard work, but also the ability to seize opportunities at the right time.”

Many people spend years planning their career path, aiming to find a job that matches both their skills and passions. **(A)** Some choose to pursue a career in medicine, while others may follow in their parents' footsteps and become engineers.

However, it's not uncommon to see professionals change their career direction entirely after gaining a few years of experience. **(B)** This may be due to a desire for personal growth, or simply the need to escape being stuck in a rut. In today's fast-changing world, being flexible and adaptable is more important than ever. **(C)** Employers look for candidates who can show initiative and resilience throughout their career.

For many, success isn't just about making a living, but also about finding purpose and passion in what they do. **(D)** That's why career planning has become a key part of personal development.

I. INSERT-A-SENTENCE LÀ GÌ?

Đây là dạng bài yêu cầu học sinh đọc một đoạn văn có 3–4 vị trí được đánh dấu (A, B, C, D). Một câu bị loại ra khỏi đoạn, và học sinh phải chọn đúng vị trí mà câu đó nên được chèn vào để đoạn văn mạch lạc và hợp lý nhất.

II. CÁCH LÀM BÀI INSERT-A-SENTENCE

◆ Bước 1: Chọn một câu để loại ra

Câu này nên là câu:

Anh Ngữ Mr. Vinh
0905.002.374

- Gắn kết giữa 2 ý
- Nêu ví dụ, giải thích, hoặc chuyển ý
- Không quá cụ thể (để dễ đoán)
- Không quá chung chung (để không “đặt đâu cũng được”)

◆ Bước 2: Chèn các vị trí đánh dấu (A, B, C, D)

- Chọn điểm hợp lý trong đoạn văn (giữa các câu)
- Thực hiện chèn rồi xem xét tính mạch lạc của câu

◆ Bước 3: Làm sao chọn đúng chỗ chèn?

Bạn cần xét:

- Có các dấu hiệu như:
- **Tùy nội:** however, therefore, for example, etc.
- **Đại từ:** this, they, such → phải có cái gì đó trước đó để chúng tham chiếu
- **Trật tự thời gian:** trước - sau

- Chủ đề: có bị nhảy lung tung không?

III. BÀI TẬP: **Luyện chèn tiếng Việt trước:**

Câu cần chèn: “*Nhiều người trẻ hiện nay đang thử sức với những công việc tự do hoặc khởi nghiệp thay vì chọn con đường truyền thống.*”

Chọn nghề nghiệp là một quyết định quan trọng trong cuộc đời mỗi người. (A) Nhiều học sinh chọn học đại học để theo đuổi những ngành nghề phổ biến như bác sĩ, kỹ sư hoặc giáo viên.

(B) Tuy nhiên, thị trường lao động ngày nay đã thay đổi rất nhiều so với trước kia. (C) Điều này đòi hỏi người lao động phải linh hoạt và sẵn sàng học hỏi những kỹ năng mới. (D). Vì thế, việc lập kế hoạch nghề nghiệp từ sớm là rất cần thiết để đạt được thành công trong tương lai.

Câu cần chèn: “*Tuy nhiên, không phải ai cũng có cơ hội được làm công việc mà họ yêu thích ngay từ đầu.*”

Rất nhiều người mơ ước được làm công việc phù hợp với đam mê của mình. (A) Việc được làm điều mình yêu thích mỗi ngày mang lại niềm vui và động lực lớn trong công việc. (B) Vì vậy, việc trau dồi kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm là vô cùng cần thiết để tiến gần hơn đến nghề nghiệp mơ ước. (C) Trên thực tế, nhiều người bắt đầu với những công việc đơn giản trước khi tìm được công việc phù hợp. (D) Sự kiên nhẫn và nỗ lực sẽ giúp bạn đạt được thành công theo thời gian.

Luyện chèn tiếng Anh:

Sentence: “*In reality, people often need to take on different jobs before they discover what truly suits them.*”

Choosing a career is one of the most important decisions in a person's life. (A) Many students try to decide early so they can plan their studies accordingly. (B) Some know from a young age what they want to do, while others take more time to explore their options. (C) This journey of exploration is a normal part of building a successful future. (D) It helps people learn more about their strengths, interests, and goals.

Sentence: “*Soft skills like communication, teamwork, and time management are now seen as just as important as technical knowledge.*”

In the past, most employers focused mainly on academic qualifications when hiring new staff. (A) But as workplaces have changed, so have the expectations of employers. (B) Many companies now look for employees who can adapt, solve problems, and work well with others.

(C). These skills help create a more effective and positive working environment. (D) That is why schools and universities are starting to include soft skills training in their programs.

BÀI 25. SẮP XẾP CÂU TRONG HỘI THOẠI

Reorder lines:

A. "That's true. I read that over 1 million species are at risk of extinction." (*phản ứng với điều gì đó gây sốc*)

B. "Good idea. I think we should all try to reduce our use of plastic too." (*bổ sung cho một đề xuất*)

C. "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?" (*mở đầu cuộc trò chuyện một cách tự nhiên*)

D. "Yes! The part about illegal poaching was shocking." (*trả lời một câu hỏi*)

E. "Exactly. And climate change is making things even worse." (*đồng tình với một câu nói về sự tuyệt chủng*)

F. "Right. And we need to act before it's too late." (*tiếp nối một cuộc thảo luận về các vấn đề nghiêm trọng*)

G. "We should organize a school campaign to raise awareness." (*một giải pháp hoặc ý tưởng có thể đưa ra*)

H. "Totally agree. Every small action helps protect wildlife." (*kết thúc cuộc trò chuyện một cách tích cực*)

1. C – "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?"

2. D – "Yes! The part about illegal poaching was shocking."

3. A – "That's true. I read that over 1 million species are at risk of extinction."

4. E – "Exactly. And climate change is making things even worse."

5. F – "Right. And we need to act before it's too late."

6. G – "We should organize a school campaign to raise awareness."

7. B – "Good idea. I think we should all try to reduce our use of plastic too."

8. H – "Totally agree. Every small action helps protect wildlife."

----- HOW TO START -----

I. TÌM CÂU MỞ ĐẦU (THƯỜNG LÀ CÂU CHÀO HOẶC HỎI)

Câu đầu tiên thường:

- Là lời chào hoặc câu hỏi mở đầu như: "Hey, did you...?"
- Không nên bắt đầu bằng "Yes", "That's true", "Exactly" vì đó là **câu trả lời**, không phải câu bắt đầu.

Mẹo: Câu đầu thường **không phụ thuộc vào câu nào trước đó**.

Ví dụ: "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?"
 → Đây là một ứng viên tốt cho **câu đầu tiên**

II. TÌM CÂU TRẢ LỜI TRỰC TIẾP

Sau khi có câu hỏi, hãy tìm:

- Những câu bắt đầu bằng “Yes”, “No”, “Definitely” (rõ ràng là câu trả lời)
- Câu này thường trả lời **ngay lập tức** cho câu phía trên

Ví dụ: “Yes! The part about illegal poaching was shocking.”

→ Trả lời trực tiếp cho câu hỏi về phim tài liệu

III. NHẬN DIỆN CÁC CÂU BỔ SUNG (GIẢI THÍCH, ĐỒNG TÌNH, CHO THÊM THÔNG TIN)

Những câu này thường:

- Đưa ra thông tin thêm, ví dụ, hoặc cảm xúc
- Bắt đầu bằng các từ như: “That’s true”, “Exactly”, “Right”, “I agree”

Ví dụ: “That’s true. I read that over 1 million species are at risk of extinction.”

→ Câu này bổ sung cho ý “bị sốc” ở phía trên

IV. TÌM CÁC CẶP NGUYÊN NHÂN – KẾT QUẢ/VÂN ĐỀ – GIẢI PHÁP

Một số câu sẽ nối tiếp bằng:



- **Hậu quả** hoặc **giải pháp**
- Các từ như “So”, “That’s why”, “We should...”

Ví dụ: “We should organize a school campaign to raise awareness.”

→ Đưa ra **giải pháp** sau khi nói đến vấn đề nghiêm trọng

0905.002.374

V. TÌM CÂU KẾT (KẾT THÚC CUỘC TRÒ CHUYỆN)

Câu cuối cùng thường:

- Có **giọng tích cực, đồng tình**
- Sử dụng các cụm như: “Totally agree”, “That’s a great idea”, “Every small action helps...”

Ví dụ: “Totally agree. Every small action helps protect wildlife.”

→ Một câu **kết thúc hợp lý**

Mẹo thêm:

- Chú ý **các từ chuyển ý**: “Also”, “But”, “Exactly”, “Right” giúp bạn xác định trình tự
- Coi chừng **từ chỉ định** như “That”, vì chúng thường nói về điều gì đã được nhắc trước đó
- Nếu hai câu quá giống nhau, một câu có thể là câu **trả lời** hoặc **giải thích** cho câu kia

BÀI TẬP:

A. Yes, I saw that last week. They talked about endangered species and what we can do to help protect them.

B. I agree. I think raising awareness is the first step. People need to understand how serious the problem is.

C. Hey, did you watch that documentary about wildlife conservation on National Geographic?

D. Definitely. And I've started following some conservation groups online to learn more.

E. Really? I missed it. Was it any good?

F. It was really eye-opening. I didn't realize how many animals are on the verge of extinction.

A. Yes, especially poaching. I read that many elephants are still being killed for their tusks.

B. Same here. I try to avoid products made from endangered animals.

C. Do you think wildlife conservation is improving around the world?

D. I hope so. There are more laws now, but illegal hunting is still a big issue.

E. That's awful. It's sad how some people put profit before nature.

F. True. We can all do something, even small actions matter.

A. Absolutely. Habitat destruction is one of the biggest threats to wildlife today.

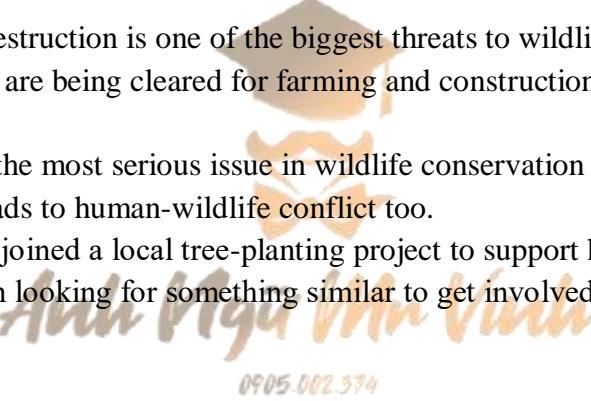
B. I know, right? Forests are being cleared for farming and construction, leaving animals with nowhere to live.

C. What do you think is the most serious issue in wildlife conservation right now?

D. Yes, and that often leads to human-wildlife conflict too.

E. That's true. I recently joined a local tree-planting project to support habitat restoration.

F. That's great! I've been looking for something similar to get involved in.



A. Yeah, I love how relaxing it is. I've been listening to a lot of acoustic guitar lately.

B. That's cool. Do you listen to any specific artists?

C. Do you listen to music when you study?

D. I usually just play instrumental playlists on Spotify. They help me focus.

E. Me too. Lyrics can be distracting when I'm trying to read or write.

F. Same here. I like music that's calm but not boring.

BÀI 26. DẠNG BÀI SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU CƠ BẢN

Dạng bài này thường cho sẵn **một nhóm từ/cụm từ lộn xộn**, học sinh phải **sắp xếp lại thành câu đúng ngữ pháp và có nghĩa**. Để làm tốt, cần luyện kỹ **năng suy đoán & suy luận** theo các bước sau:

1. XÁC ĐỊNH CHỦ NGỮ (SUBJECT) TRƯỚC

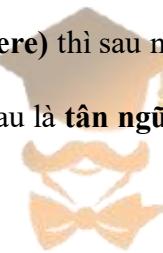
- Chủ ngữ thường là **danh từ, cụm danh từ, hoặc đại từ** (I, he, she, students, the book...).
- Đây là phần **đứng đầu câu** (trừ trường hợp đặc biệt như câu hỏi).

☞ Ví dụ:

Từ cho: *book / interesting / the / is*
→ Chủ ngữ: **the book**

2. XÁC ĐỊNH ĐỘNG TỪ CHÍNH (VERB)

- Sau chủ ngữ phải có **động từ**.
- Nếu động từ là “**to be**” (*is/are/was/were*) thì sau nó thường là **tính từ, danh từ hoặc cụm giới từ**.
- Nếu là **động từ thường**, có thể sau là **tân ngữ**.



☞ Ví dụ:

Từ cho: *book / interesting / the / is*
→ Động từ: **is**
→ Câu đúng: **The book is interesting.**

Anh Ngữ Mr. Vinh

3. NHẬN DIỆN TÂN NGỮ (OBJECT) HOẶC BỎ NGỮ (COMPLEMENT)

- Nếu động từ là **hành động** → cần **tân ngữ**.
 - Ví dụ: *She reads a book.*
- Nếu động từ là “**to be**” → cần **bỏ ngữ** (tính từ/danh từ).
 - Ví dụ: *He is a student.*

4. XÁC ĐỊNH TRẠNG NGỮ (ADVERBIALS)

- Các cụm chỉ **thời gian, nơi chốn, cách thức** thường đặt cuối câu.
- Một số trạng từ như *always, usually, often* đứng trước **động từ thường**, hoặc sau **động từ to be**.

☞ Ví dụ:

Từ cho: *goes / every day / she / to school*
→ Sắp xếp: **She goes to school every day.**

5. CHÚ Ý CÂU TRÚC CÂU HỎI

- Nếu có từ để hỏi (*What, Where, When, Why, How*), đưa lên đầu.

- Sau đó là **trợ động từ** (do/does/did/will/have/...) + **chủ ngữ** + **động từ chính**.

☞ Ví dụ:

Tù cho: *you / when / did / arrive*

→ Câu hỏi: **When did you arrive?**

6. SUY ĐOÁN DỰA VÀO CỤM TỪ QUEN THUỘC / COLLOCATIONS

- Nhiều khi câu có **tù gọi ý** để ghép thành collocation quen thuộc:
 - make a decision, do homework, have breakfast, take care of*
- Dùng cách này sẽ tăng tốc độ và giảm sai sót.

⌚ Suy luận nhanh

- Bước 1: Tìm **chủ ngữ**.
- Bước 2: Tìm **động từ chính**.
- Bước 3: Thêm **tân ngữ / bổ ngữ**.
- Bước 4: Bổ sung **trạng ngữ (nếu có)**.
- Bước 5: Điều chỉnh trật tự theo **cấu trúc câu hoặc câu hỏi**.



BÀI 27. DẠNG BÀI SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU NÂNG CAO

I. SUY LUẬN KHI SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU

1. Nhận diện dấu hiệu mệnh đề

- Nếu có từ như **because, although, if, when, while, since, that, which, who** → chắc chắn có **mệnh đề phụ** đi kèm.
- Phải tách ra **mệnh đề chính** và **mệnh đề phụ**, rồi ghép theo trật tự hợp lý.

☞ Ví dụ: Từ cho: *he / stayed at home / because / it / raining / was*

→ Mệnh đề chính: **he stayed at home**

→ Mệnh đề phụ: **because it was raining**

→ Câu: **He stayed at home because it was raining.**

2. Xác định từ nối / liên từ / dấu hiệu nối câu

- Từ nối như **however, therefore, moreover, in addition, as a result** thường đứng đầu hoặc sau dấu phẩy.
- Khi thấy chúng, cần đặt chúng đúng vị trí để giữ **mạch logic**.

☞ Ví dụ: Từ cho: *it / raining / was / however / they / football / played*

→ **It was raining; however, they played football.**

3. Sử dụng cấu trúc quen thuộc (formula patterns)

- Một số cấu trúc cố định:
 - It is + adj. + to V** (It is important to protect heritage.)
 - Too + adj. + to V** (The story is too long to read.)
 - So ... that** (He was so tired that he couldn't walk.)
- Nhận diện từ khóa để sắp xếp.

4. Suy luận dựa vào thì của động từ

- Nếu thấy **was/were + V-ing** → chắc chắn là **quá khứ tiếp diễn**.
- Nếu thấy **have/has + V3** → chắc chắn là **hiện tại hoàn thành**.
- Nhờ vậy mà biết đặt trợ động từ / thì đúng chỗ.

5. Ưu tiên cụm nghĩa quen thuộc trước

- Ghép thành **chunk** (cụm từ tự nhiên) thay vì ghép từng từ lẻ.
- Ví dụ: *make a decision, protect the environment, play an important role, preserve cultural heritage*.

6. Xử lý câu có tính từ quan hệ (Relative clause)

- Nếu có **who/which/that/where/whose** → phải nối với danh từ đứng trước.
- Đặt mệnh đề quan hệ ngay sau danh từ đó.

☞ Ví dụ: Từ cho: *the man / is / my father / who / standing there*
 → **The man who is standing there is my father.**

☒ Ví dụ nâng cao

1. *students / the / were / excited / the / because / trip / interesting / very / was*
 → **The students were excited because the trip was very interesting.**
2. *she / not / go / although / it / raining / was*
 → **She did not go although it was raining.**
3. *the / won / who / student / is / the prize / standing there*
 → **The student who won the prize is standing there.**

☞ Như vậy: **nâng cao hơn = phải biết nhận diện mệnh đề, liên từ, collocations, và cấu trúc ngữ pháp phức hợp.**

◆ Phần A – Cơ bản

1. book / is / interesting / the
2. goes / every day / school / to / she
3. football / play / they / at weekends



◆ Phần B – Nâng cao

4. raining / because / he / stayed at home / was / it
5. so / tired / he / that / not / he / was / walk / could
6. student / who / the prize / the / is / there / won / standing
7. although / it / cold / was / out / went / they
8. late / missed / bus / the / had / because / he / the

Anh Ngữ Mr Vinh

◆ Phần C – Thử thách (mệnh đề phức, liên từ, relative clause)

9. students / who / the competition / all / were / won / very / excited / about / trip / the / prize
10. left / he / had / when / I / the / arrived / office / already
11. in / city / despite / pollution / serious / living / the / enjoy / people / still / life

◆ Phần D – Siêu thử thách (cấu trúc nâng cao)

12. no sooner / arrived / the / train / than / started / it / raining / heavily
13. not only / she / talented / is / in music / but also / excellent / is / at / sports
14. unless / you / submit / report / the / on time / may / lose / you / the / job
15. the / project / delayed / was / due to / bad weather / and / shortage / of workers
16. despite / tried / best / he / his / to explain / still / not / understand / could / I

BÀI 28. CÁCH DIỄN GIẢI LẠI PARAPHRASE

◆ 1. Not only... but also → Không chỉ... mà còn

✓ Cách dùng:

Dùng để **nhấn mạnh hai ý** song song.
→ Động từ **sẽ đảo ngữ** nếu “Not only” đứng đầu câu.

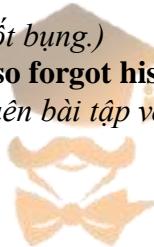
◆ Cấu trúc:

- **Not only + trợ động từ + S + V, but also + S + V**
- Hoặc: **Not only + N/V/Adj, but also + N/V/Adj**

◆ Ví dụ:

- She is **not only** smart **but also** kind.
(Cô ấy *không chỉ thông minh mà còn tốt bụng.*)
- **Not only** did he arrive late, **but he also forgot his homework.**
(Anh ta *không chỉ đến muộn mà còn quên bài tập về nhà.*)

◆ 2. Despite / In spite of → Mặc dù



✓ Cách dùng:

Theo sau là một **danh từ**, **cụm danh từ**, hoặc **V-ing**.
(Không đi với mệnh đề có chủ ngữ + động từ) 0905.002.374

◆ Cấu trúc:

- **Despite + N/V-ing**
- **In spite of + N/V-ing**

◆ Ví dụ:

- **Despite the rain**, they went out.
(*Mặc dù trời mưa, họ vẫn đi ra ngoài.*)
- **In spite of being tired**, she kept working.
(*Mặc dù mệt, cô ấy vẫn tiếp tục làm việc.*)

✓ Ghi nhớ: **Không dùng "Despite + S + V".** Thay vào đó dùng **Although/Though/Even though**

◆ 3. The more..., the more... → Càng... thì càng...

✓ Cách dùng:

Diễn tả mối quan hệ tỷ lệ **thuận** giữa hai hành động hoặc trạng thái.

◆ Cấu trúc:

- **The more + S + V, the more + S + V**
- Hoặc: **The + adj/adv (so sánh hơn)..., the + adj/adv (so sánh hơn)...**

◆ Ví dụ:

- **The more you read, the more you learn.**
(Bạn càng đọc nhiều, bạn càng học được nhiều.)
- **The harder she works, the more successful she becomes.**
(Cô ấy càng làm việc chăm chỉ, cô ấy càng thành công.)

◆ 4. Even though / Although / Though → Mặc dù

✓ Cách dùng:

Dùng trước **mệnh đề có chủ ngữ + động từ**, trái nghĩa với mệnh đề còn lại.

◆ Ví dụ:

- **Even though he studied hard**, he failed the test.
(Mặc dù anh ấy học chăm, anh vẫn trượt bài kiểm tra.)
- **Although it was raining**, we went hiking.
(Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi leo núi.)

◆ 5. Such... that / So... that → Quá... đến nỗi mà

✓ Cách dùng:

- **So + adj/adv + that + clause**
- **Such + (a/an) + adj + noun + that + clause**

◆ Ví dụ:

- **The weather was so hot that** we stayed indoors.
(Trời nóng đến mức chúng tôi ở trong nhà.)
- **It was such a difficult question that** nobody could answer.
(Câu hỏi khó đến mức không ai trả lời được.)

BÀI TẬP

◆ Reading Passage

In today's fast-changing world of work, it's essential for young people to develop not only academic knowledge but also soft skills such as communication and time management. Despite having excellent qualifications, many graduates still struggle to find jobs because they lack practical experience.

The more adaptable a person is, the more likely they are to succeed in a competitive work environment. Companies today look for employees who can handle pressure and work in teams. In fact, some employers are so strict that they require years of experience for even entry-level positions.

Job seekers who fail to prepare for interviews may miss valuable opportunities. Such is the importance of preparation that career advisors often offer mock interviews and feedback sessions. In spite of having access to career services, some students don't take advantage of them and end up feeling lost after graduation.

The modern workplace demands constant learning. The more you update your skills, the more employable you become. As a result, lifelong learning is no longer optional — it's a necessity.

◆ Comprehension Questions

1. Why is it not enough to only have academic knowledge today?
2. What is the effect of being adaptable in the workplace?
3. What do companies expect from job candidates nowadays?
4. Why do some students still feel lost after graduation?
5. What is the main idea of the final paragraph?



BÀI 29. TÓM TẮT QUY TRÌNH LUYỆN

DICTIONATION CƠ BẢN → NÂNG CAO

1. **Nghe từ đơn**
 - Làm quen âm thanh tiếng Anh
 - Nghe – nhảm lại – nhớ nghĩa
2. **Nghe câu đơn giản**
 - Nghe → tạm dừng → viết lại
 - So sánh với bản gốc → sửa lỗi
3. **Nghe đoạn văn ngắn**
 - Chia đoạn thành 1–2 câu nhỏ
 - Bắt từ khóa → hiểu ý chính
4. **Nghe đoạn nâng cao**
 - Văn bản dài, tốc độ tự nhiên
 - Nghe toàn bài → nghe lại từng câu → viết → kiểm tra

Bài mẫu:

Many **people** in our **society** face different **social** problems. Some live in poor **communities** and suffer from **poverty**. Others have to deal with **violence** or **discrimination** in their daily lives. **Homelessness** and **unemployment** are also big problems. Some teenagers feel **peer pressure** from their **friends** at school. They may feel **pressured** to smoke or skip classes. We need to **raise awareness** and give more **support** to people in need. **Unemployment** can make people feel lonely and **hopeless**. Without jobs, they may lose their homes and become **homeless**. Young people who feel **peer pressure** often try to follow their **friends** even when it is wrong. Some become **addicted** to games or social media because they want to feel **accepted**. **Bullying** at school can also hurt students and make them feel afraid. We should build **safe communities** where everyone feels **supported** and **equal**.

In many modern **societies**, various **social** issues continue to affect people's daily lives. **Unemployment** often leads to **poverty**, **homelessness**, and a loss of **social** connections, which can harm people's **mental health**. Teenagers may experience **peer pressure** that pushes them to take part in **risky behaviors** just to feel **accepted**. Some become **addicted** to online games or social media, while others suffer from **bullying** or **discrimination** at school. These problems create long-term **inequality** and prevent young people from reaching their full potential. To solve these issues, we must **raise awareness**, provide strong **community support**, and create a safe and **inclusive** learning environment where everyone is treated **equally**.

